

936.109 597 75

ĐC

NH 556 D

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN HỒNG AN

NHỮNG DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC
CỤ THẠCH Ở ĐỒNG NAI TRONG KHUNG CẢNH
VIỆT NAM VÀ CHÂU Á

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHẢO CỔ HỌC

HÀ NỘI – Năm 2016

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN HỒNG AN

**NHỮNG DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC
CỤ THẠCH Ở ĐỒNG NAI TRONG KHUNG CẢNH
VIỆT NAM VÀ CHÂU Á**

Chuyên ngành: KHẢO CỔ HỌC

Mã số: 62 22 03 17

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHẢO CỔ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS. TS. PHẠM ĐỨC MẠNH
2. PGS. TS. NGUYỄN GIANG HẢI

Hà Nội - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình tổng hợp và nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của PGS.TS Phạm Đức Mạnh và PGS.TS Nguyễn Giang Hải. Các số liệu, kết quả trong luận án là trung thực, đảm bảo tính khách quan, khoa học. Tài liệu trích dẫn có nguồn gốc rõ ràng.

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2016



NCS. Nguyễn Hồng Ân

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời cam đoan.....	1
MỞ ĐẦU.....	5
Chương một: TỔNG QUAN TƯ LIỆU	14
1. 1. Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái	14
1. 2. Tình hình phát hiện nghiên cứu về Cự thạch Hàng Gòn	21
1. 3. Các di tích văn hóa sơ sử trên vùng đất đỏ bazan Đồng Nai	33
1. 4. Tiểu kết chương một	48
Chương hai: CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC CỰ THẠCH Ở ĐÔNG NAI....	51
2. 1. Di tích mộ Cự thạch Hàng Gòn I (7A)	51
2. 2. Di tích công xưởng chế tác Cự thạch Hàng Gòn II (7B)	55
2. 3. Đặc trưng di tích.....	58
2. 4. Di vật khảo cổ học.....	66
2. 5. Niên đại và chủ nhân di tích.....	83
2. 6. Tiểu kết chương hai.....	88
Chương ba: QUẦN THỂ DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC CỰ THẠCH ĐÔNG NAI TRONG KHUNG CẢNH VIỆT NAM VÀ CHÂU Á.....	91
3. 1. Quần thể Di tích KCH Cự thạch Hàng Gòn trong bình diện văn hóa Cự thạch Việt Nam	91
3. 2. Mối quan hệ với các trung tâm văn hóa Cự thạch miền Đông Bắc Á	99
3. 3. Với các trung tâm văn hóa Cự thạch miền Tây Nam Á (Ấn Độ)	105
3. 4. Với các trung tâm văn hóa Cự thạch miền Đông Nam Á	112
3. 5. Quần thể di tích khảo cổ học Cự thạch Hàng Gòn - trung tâm văn hóa tinh thần Đồng Nai thời kỳ tiền nhà nước	124
3. 6. Tiểu kết chương ba.....	129
KẾT LUẬN	132
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ.....	136
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	137
PHỤ LỤC.....	148

BẢNG CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AD	- Anno Domini (Sau Công nguyên)
BC	- Before Christ (Trước Công nguyên)
BP	- Before Present (Cách ngày nay, năm 1950)
Cm	- Centimét
ĐHKHXH&NV	- Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
GS	- Giáo sư
KCH	- Khảo cổ học
KHXH	- Khoa học xã hội
Km	- Kilômét
LA	- Luận án
NPHM...	- Những phát hiện mới về khảo cổ học năm
Nxb.	- Nhà xuất bản
PGS	- Phó giáo sư
ThS	- Thạc sĩ
TP.	- Thành phố
Tr.	- Trang
TS	- Tiến sĩ
TT	- Thứ tự
VHTT	- Văn hoá Thông tin

DANH MỤC CÁC BẢNG

- 1.1. Kết quả phân tích bào tử phấn hoa ở Hàng Gòn và các di tích Sơ sử vùng đất đỏ bazan
- 2.1. Thống kê hàm Cự thạch và trụ đá cùng mảnh vỡ
- 2.2. Thống kê phế liệu đá ở Hàng Gòn (2006-2007, 2010)
- 2.3. Thống kê phế liệu đá theo kích thước - Hàng Gòn II (7B)
- 2.4. Thống kê phế liệu đá theo ô khai quật - Hàng Gòn II (7B)
- 2.5. Thống kê tổng thể hiện vật Hàng Gòn 1996-2010
- 2.6. Chất liệu nham thạch ở Hàng Gòn qua giám định thạch học dưới kính hiển vi phân cực
- 2.7. Kết quả phân tích hoá học - quang phổ đồ gốm di tích Hàng Gòn
- 2.8. Kết quả phân tích ron-ghen nhiều xạ gốm cổ Long Khánh - Cẩm Mỹ (Đồng Nai) năm 2010
- 2.9. Phân tích thành phần hóa học di vật đồng ở Hàng Gòn II (7B) và ở Đông Nam bộ bằng các phương pháp hóa học và quang phổ (định lượng và bán định lượng)
- 2.10. Niên đại các di tích khảo cổ học thời Sơ sử vùng đất đỏ bazan Xuân Lộc - Long Khánh (Đồng Nai): Xác định bằng các phương pháp carbone 14 - ams và nhiệt phát quang (thermoluminescence)

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

I. 1. Hiện nay, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa đang diễn ra rất nhanh ở Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung, tạo áp lực rất lớn, gây ảnh hưởng đến sự tồn vong của nhiều di tích lịch sử văn hóa, trong đó có các di sản văn hóa Cự thạch. Cùng với công cuộc đổi mới đất nước bằng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương lớn về văn hóa, trong đó Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương (khoá XI) về “Xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” đã đề cao vấn đề nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc. Vì vậy, yêu cầu khảo sát, giám định, nghiên cứu, bảo tồn hệ thống các quần thể di sản Cự thạch trong tình hình hiện nay là đặc biệt cấp thiết, không chỉ đối với những công trình đã xuất lộ dưới ánh sáng khoa học đến hôm nay, mà càng đặc biệt đối với các di tích đang nằm trong quy hoạch xây dựng đô thị mới, những khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dự trữ sinh thái và những thành phố mới, những dự án tầm cỡ quốc gia ở các đập thủy điện lớn, những mỏ khai thác đá lớn và cào đất không gian sinh thái của đá lớn cho bao công trình làm đường và xây dựng cầu cống ở khắp mọi miền đất nước.

Những công trình đá lớn đang báo động vì nguy cơ xóa sổ giống các di sản ở Sa Pa, Lạn Kha, Côn Sơn, Vũ Xá... cần có ngay quy hoạch để bảo tồn vĩnh cửu cho tương lai, cần có riêng sổ đỏ để bảo vệ bằng mọi giá giá trị di sản văn hóa dân tộc trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập, giao lưu văn hóa quốc tế.

I. 2. Cho đến nay, đã có một số công trình nghiên cứu về mộ Cự thạch Hàng Gòn được công bố trên tạp chí KCH; kỷ yếu Hội nghị *Những phát hiện mới về KCH* và các tạp chí khác... Những công trình này mới chỉ là những bài nghiên cứu lẻ, những báo cáo khai quật từng đợt hay báo cáo từng khía cạnh riêng, ít nhiều đề cập đến các di tích Cự thạch và chưa có một công trình chuyên khảo một cách hệ thống, giải quyết các vấn đề được đặt ra từ thực tiễn nghiên cứu. Nghiên cứu sinh đã tập hợp, hệ thống, nghiên cứu và đánh giá giá trị lịch sử văn hóa của các loại di tích Cự

thạch Việt Nam, đặc biệt là di tích mộ Cự thạch Hàng Gòn I (7A) và di tích công xưởng chế tác Cự thạch Hàng Gòn II (7B). Các di tích Cự thạch Hàng Gòn được chú ý giới thiệu rõ về vị trí, địa tầng, cấu tạo (quy mô hầm mộ, tấm đan, hình dáng, cột kiến trúc...) tập trung giới thiệu các hiện vật khảo cổ ở Hàng Gòn qua các đợt điền dã, khai quật từ năm 1996-2010. LA là công trình đầu tiên tập hợp và hệ thống tương đối toàn diện về các di tích Cự thạch ở Đồng Nai nói riêng và Việt Nam nói chung.

1. 3. Tác giả LA đã trực tiếp điều tra, phát hiện, khai quật di tích công xưởng chế tác Cự thạch Hàng Gòn II; được tham gia cùng các nhà khảo cổ trên các công trường khai quật một số di tích thời kim khí khác ở Đồng Nai. Trong hoạt động điền dã, tác giả nhận ra rằng, việc nghiên cứu các di tích Cự thạch nói riêng và các di tích KCH thời Sơ sử nói chung là góp phần nghiên cứu các thành tựu hoạt động lao động sáng tạo của cư dân cổ; về vấn đề phân công lao động; con đường giao lưu tiếp biến văn hóa và đặc biệt là quá trình tạo dựng những yếu tố cho sự hình thành nhà nước sơ khai trên chính mảnh đất này.

Đề tài nghiên cứu của nghiên cứu sinh chính là để đáp ứng yêu cầu thời sự cấp thiết này, góp phần quan trọng vào việc hoạch định các chủ trương, chính sách về xử lý, bảo tồn, tôn tạo các di sản văn hóa Cự thạch hiếm có của đất nước, phục vụ chính cho việc quy hoạch xây dựng các khu dự trữ nghiên cứu khoa học, xã hội và nhân văn, các khu tham quan du lịch gắn với di tích lịch sử văn hóa của đất nước nói chung và Đồng Nai nói riêng; đồng thời góp phần đào tạo sinh viên, học viên cao học nhiều chuyên ngành (Nhân học, Sử học, Văn hóa học, Đông Phương học, Việt Nam học...) của Nam Bộ và Việt Nam trong tương lai.

Trên đây là những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản của KCH Việt Nam nói chung và đặc biệt là KCH tại Đồng Nai, góp phần nghiên cứu làm tiền đề cho công tác điều tra phát hiện mới; xây dựng quy hoạch bảo vệ di tích... Với những lý do trên, nghiên cứu sinh chọn đề tài “**Những di tích khảo cổ học Cự thạch ở Đồng Nai trong khung cảnh Việt Nam và châu Á**” làm LATS, chuyên ngành KCH.

2. Mục đích nghiên cứu của luận án

2. 1. Hệ thống hóa tư liệu điều tra, thám sát và khai quật các di tích KCH Cự thạch ở Việt Nam và châu Á; các công trình nghiên cứu KCH về đề tài này để cung cấp cho các nhà nghiên cứu những thông tin đầy đủ, cập nhật và có hệ thống về các di tích KCH Cự thạch ở Việt Nam và châu Á giai đoạn hậu kỳ đồ Đồng - sơ kỳ Sắt.

2. 2. Nghiên cứu đặc trưng, tính chất, niên đại của các di tích KCH Cự thạch ở Việt Nam và châu Á nhằm thiết lập những thông tin tư liệu KCH, giúp cho nhận thức đầy đủ về loại hình di tích đặc thù này ở Đồng Nai.

2. 3. Phân tích so sánh các di tích KCH Cự thạch ở Đồng Nai với di tích KCH Cự thạch ở Việt Nam và với châu Á. Qua đó làm rõ vai trò, vị trí, tính chất của di tích KCH Cự thạch ở Đồng Nai trong bối cảnh rộng hơn; đồng thời bổ sung tư liệu cho việc quản lý, quy hoạch loại hình di tích đặc biệt này trong hệ thống di tích KCH ở Đồng Nai.

Đề tài nghiên cứu nhằm mục đích giải quyết các câu hỏi nảy sinh trong quá trình nghiên cứu gồm: Điều kiện tự nhiên, nhân văn vùng đất đỏ bazan Đồng Nai (Việt Nam) và sự phân bố của các di tích khảo cổ thời Sơ sử trên vùng đất đỏ bazan Đồng Nai như thế nào? Tại sao Cự thạch Hàng Gòn được dựng lên? Tại sao nhiều cấu trúc trụ đá đa dạng được dựng cùng phòng mộ một cách đặc biệt như vậy? Tất cả những điều đó có ý nghĩa như thế nào? Vai trò của quần thể di tích Cự thạch Hàng Gòn trong bình diện văn minh Sơ sử Đồng Nai và văn hóa Cự thạch châu lục ra sao? Cự thạch Hàng Gòn có phải là trung tâm văn hóa tinh thần Đồng Nai thời tiền nhà nước hay không? Niên đại và chủ nhân của quần thể di tích mộ Cự thạch Hàng Gòn là ai? Họ đã xây dựng Hầm mộ Cự thạch như thế nào? Qua đó, có thể nhận biết được nguồn gốc bản địa của cộng đồng cư dân cổ ở Đồng Nai hay không?

Nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu và kiểm chứng những giả thuyết nghiên cứu trên cơ sở điền dã, khai quật tại hiện trường di tích Cự thạch Hàng Gòn; tổng hợp thông tin, tư liệu, so sánh với các di tích Cự thạch trong nước và châu Á, nhằm giải quyết những vấn đề mà giả thuyết và kết quả nghiên cứu đã đề ra; khắc họa đời sống kinh tế - xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo của cư dân cổ Đồng Nai mà quần thể di tích Cự thạch được xem như đỉnh điểm của văn hóa Kim khí Đông Nam bộ.

Tuyên bố của Hiệp hội Văn hóa Cự thạch thế giới mà Việt Nam là thành viên đã nêu rõ ý nghĩa của việc nghiên cứu các di tích Cự thạch, đó là: *“Thông qua việc bảo tồn và nghiên cứu những Dolmen, Menhir và các tượng đá có giá trị này, chúng ta sẽ nhằm vào sự hiểu biết về bản chất chung của nhân loại mà tất cả chúng ta cùng chia sẻ và lối sống trong sự hòa điệu với thiên nhiên. Thông qua việc tăng cường sự hiểu biết về văn hóa Cự thạch, chúng ta hướng tới mục tiêu xây dựng một ngôi làng toàn cầu và một nền văn hóa mới cho tương lai nhân loại”* (Seoul, Korea, 07/12/1998).

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3. 1. Đối tượng nghiên cứu của luận án: Đối tượng chính là các di tích KCH Sơ sử tiêu biểu trên vùng đất đỏ bazan thuộc thị xã Long Khánh và các huyện: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ và Thống Nhất của tỉnh Đồng Nai; trong đó đặc biệt tập trung nghiên cứu di tích KCH Cự thạch Hàng Gòn I (7A) và di tích công xưởng chế tác Cự thạch Hàng Gòn II (7B) thuộc xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai và tiếp cận nghiên cứu các địa bàn có di tích Cự thạch ở Việt Nam để so sánh với quần thể di tích Cự thạch Hàng Gòn. Nghiên cứu đặc trưng của các loại hình di vật phát hiện từ các cuộc khai quật, thám sát tại di tích cũng như các vùng phụ cận có liên quan; đặc trưng văn hóa Cự thạch Hàng Gòn trong khung cảnh Sơ sử Đông Nam bộ (Việt Nam); so sánh với các di tích Cự thạch ở Việt Nam và châu Á; nghiên cứu về cơ cấu kinh tế - xã hội, đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng cư dân cổ Đồng Nai.

3. 2. Phạm vi nghiên cứu của luận án: Về không gian, bao gồm hệ thống di tích Cự thạch ở Đồng Nai; đồng thời mở rộng ra một số di tích Cự thạch ở Việt Nam và châu Á khi phân tích so sánh. Khung niên đại của các di tích được khảo sát nghiên cứu trong đề tài thuộc thời kỳ Sơ sử (khoảng trên 3.000BP đến 1.500BP).

3. 3. Nội dung chính luận án đi sâu nghiên cứu: Xác định đặc trưng, tính chất, niên đại, giai đoạn phát triển của các di tích Cự thạch ở Đồng Nai; vị trí của hệ thống di tích Cự thạch này trong khung cảnh Việt Nam và châu Á.

4. Phương pháp nghiên cứu

4. 1. LA sử dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống trong KCH như: Điều tra, thám sát, khai quật KCH; phương pháp đo, vẽ, chụp ảnh, miêu tả di tích và di vật điển hình; phương pháp thống kê, phân loại di vật; phân tích so sánh kỹ thuật chế tác tạo dựng kiến trúc hầm mộ Cự thạch Hàng Gòn; làm rõ đặc trưng di tích và di vật.

4. 2. LA sử dụng phương pháp tiếp cận liên ngành, đa ngành như: Địa lý nhân văn, dân tộc học so sánh và vận dụng kết quả phân tích mẫu của khoa học tự nhiên như: Niên đại tuyệt đối, bào tử phấn hoa, thành phần thạch học, quang phổ đồ gốm, thành phần kim loại, phân tích C14...

4. 3. LA vận dụng cơ sở lý luận, phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để phân tích các thông tin tư liệu thu thập được; sử liệu hóa các tư liệu KCH, phác thảo quy trình chế tác cự thạch, phân công lao động xã hội, vai trò của di tích mộ Cự thạch Hàng Gòn trong các mối quan hệ về kinh tế - văn hóa - xã hội của những cộng đồng cư dân cổ ở Đồng Nai.

5. Một số khái niệm sử dụng trong luận án

5. 1. Cự thạch (*Megalith*): Là các tảng đá lớn được sử dụng để xây dựng các kết cấu hay các di tích, hoặc là đứng một mình hoặc là cùng với các tảng đá khác. Từ *megalith* có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp cổ *megas* nghĩa là *lớn* và *lithos* nghĩa là *đá*. Các cấu trúc Cự thạch được đề cập đến trong đề tài nghiên cứu bao gồm:

- Mộ đá (*Dolmen*): Là các hốc đứng độc lập bao gồm các tảng đá dựng đứng được che phủ bởi một tảng đá phía trên giống như cái nắp đậy, chúng được sử dụng để mai táng và được che phủ bởi các gò đất đá.

- Cột đá (*Menhir*): Là tảng đá dài dựng thẳng đứng.

- Phiến đá thẳng (*Orthostat*): Là các phiến đá dựng thẳng tạo thành một phần của các cấu trúc lớn hơn.

5. 2. Thời đại Kim khí: Chỉ giai đoạn tương đương với giai đoạn Đồng thau - Sắt sớm, với Thời đại đồ đồng và Thời đại đồ sắt trong phân kỳ của KCH; đề tài quan tâm đến những tín hiệu hơn là việc đề cập sâu về sự có mặt của nhiều hay ít hiện vật đồng, sắt trong khi nghiên cứu về một nền văn hóa khảo cổ, không tách biệt

ạch rời giữa Thời đại đồ đồng và Thời đại đồ sắt trong việc nghiên cứu văn hóa KCH Đông Nam bộ.

5. 3. Công xưởng chế tác Cự thạch (thời Kim khí): Nơi mà các cư dân cổ thực hiện một chuỗi các công đoạn kỹ thuật có tính chuyên môn hóa nhằm chế tạo ra các tấm đá, trụ đá nhằm xây dựng mộ Cự thạch và các kiến trúc liên quan, nhưng không xuất hiện dấu vết cư trú của con người hoặc dấu vết cư trú mờ nhạt và mang tính tạm thời. Sản phẩm làm ra từ công xưởng chế tác Cự thạch chủ yếu chỉ để phục vụ cho nhu cầu xây dựng mộ Cự thạch và kiến trúc liên quan. Khi nghiên cứu loại hình di tích công xưởng chế tác Cự thạch có thể nhận ra một số công đoạn của quy trình chế tác, trong đó có khâu khai thác nguyên liệu.

5. 4. Phân công lao động và phân công lao động xã hội là hai khái niệm khác nhau. Phân công lao động là khái niệm chung rộng, chẳng hạn như phân công theo tuổi tác, theo giới tính, theo ngành nghề... Còn phân công lao động xã hội lại mang ý nghĩa chính trị - kinh tế học được Ph. Ăng ghen tổng kết bằng 3 cuộc phân công lao động xã hội lớn, gắn với các thay đổi mang tính cách mạng trong xã hội loài người. Vì vậy, khái niệm phân công lao động xã hội mà LA sử dụng là theo nghĩa tương đối; sự phân công ở đây là chỉ trong một nhóm người có đôi bàn tay khéo léo tách ra thành một bộ phận riêng chuyên chế tác các công cụ lao động hoặc vật dụng nào khác nhằm phục vụ cho cộng đồng và giao lưu trao đổi rộng hơn. Theo Ph. Ăng ghen đây là sự trao đổi ngẫu nhiên, là hiện tượng phân công lao động ngoại lệ. Nói cách khác, đây là sự phân công lao động “nhất thời” chưa mang lại sự phân công lao động mang tính cách mạng trong xã hội.

5. 5. Cơ cấu kinh tế - xã hội sử dụng trong LA là khái niệm được dùng để nghiên cứu về cơ cấu kinh tế - xã hội thời Sơ sử. Có nghĩa, đó là sự tương tác qua lại giữa các ngành nghề sản xuất trong xã hội giai đoạn Sơ sử. Khái niệm cơ cấu “kinh tế và xã hội” đối với KCH và cụ thể trong LA được phân định như sau: “cơ cấu kinh tế” chỉ dựa trên hai lĩnh vực: Kinh tế sản xuất và kinh tế khai thác; “cơ cấu xã hội” nghiên cứu chủ yếu các cơ cấu nghề nghiệp và tầng lớp. Sử dụng khái niệm “cơ cấu kinh tế và xã hội”, nghiên cứu sinh nhằm hướng đến mục đích tìm hiểu cơ

cấu chung của kinh tế - xã hội thời Sơ sử và sự tương tác qua lại giữa các ngành nghề xuất hiện trong xã hội Sơ sử (nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp), vấn đề phân công lao động, vấn đề chuyên môn hóa trong hoạt động sản xuất và tác động của nó đối với xã hội của cộng đồng cư dân thời đó. Bản chất, đây là cơ cấu về nền kinh tế nông nghiệp và các ngành nghề thủ công; các tầng lớp trong xã hội Sơ sử; vấn đề phân công lao động, sự chuyên môn hóa các ngành nghề thủ công trong xã hội và những tác động của nó đến cơ tầng xã hội thời Sơ sử.

5. 6. Văn hóa và văn minh:

- Khái niệm văn hoá sử dụng trong LA là hệ thống các quy tắc ứng xử của con người với thiên nhiên, con người với xã hội và con người với con người; được cụ thể hóa bằng các sản phẩm hoạt động của con người.

- Khái niệm văn minh thường liên quan đến kỹ thuật, các hoạt động của con người tác động vào tự nhiên, làm biến đổi tự nhiên nhằm phục vụ cho cuộc sống của con người. Trong KCH, chúng ta thường bắt gặp các khái niệm như: Văn minh đồ đá, văn minh đồ đồng, văn minh đồ sắt, văn minh lúa nước...

Văn hóa và văn minh là hai khái niệm khác nhau, nhưng chúng lại có quan hệ mật thiết với nhau; văn minh là thước đo chỉ cho trình độ đạt được của văn hóa thể hiện trong từng giai đoạn nhất định trong lịch sử xã hội loài người. Trong LA, nghiên cứu sinh cũng dùng hai khái niệm này theo hàm nghĩa trên.

6. Kết quả và đóng góp của luận án

LA đã hệ thống hóa tương đối đầy đủ kết quả điều tra, thám sát, khai quật, nghiên cứu về Cự thạch ở Đồng Nai từ năm 1927 đến nay, bao gồm những nghiên cứu trong và ngoài nước từ những nghiên cứu chuyên sâu đến những bài phổ biến kiến thức liên quan đến di tích Cự thạch Hàng Gòn I (7A) và di tích công xưởng chế tác Cự thạch Hàng Gòn II (7B) ở Đồng Nai. Phương pháp tổng hợp, chọn lọc, đánh giá các nguồn tài liệu trong nước và ngoài nước liên quan đến LA theo thời gian, theo tính chất.

6. 1. LA trình bày một số điều kiện tự nhiên và các dấu tích văn hóa Sơ sử Đồng Nai nhằm làm rõ những điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái, địa hình khí hậu của khu vực đất đỏ bazan Đồng Nai - nơi phân bố các di tích Cự thạch.

6. 2. LA trình bày nội dung cơ bản 2 nhóm di tích Cự thạch ở Đồng Nai: Di tích mộ Cự thạch Hàng Gòn I (7A) và di tích công xưởng chế tác Cự thạch Hàng Gòn II (7B), cùng một số kết quả phân tích xét nghiệm mẫu liên quan đến di tích và di vật Cự thạch. Toàn bộ tư liệu nghiên cứu về di tích Cự thạch ở Đồng Nai được tập hợp, đặc biệt là kết quả khai quật của những đợt gần đây. Hệ thống di tích và di vật thu thập được giúp hình dung quá trình nghiên cứu và những kết quả đạt được cũng như những vấn đề đặt ra.

6. 3. Bằng phân tích và so sánh các di tích Cự thạch Hàng Gòn với một số di tích đồng đại điển hình ở Việt Nam, Đông Bắc Á, Tây Nam Á, Đông Nam Á, LA đã xác định thêm một số giá trị lịch sử văn hóa của di tích Cự thạch Đồng Nai, xem đây như là một trung tâm tinh thần của giai đoạn tiền nhà nước ở khu vực Đồng Nai.

6. 4. LA đã kế thừa thành tựu nghiên cứu của những người đi trước, dựa vào tài liệu KCH điền dã mới, sử dụng các phương pháp nghiên cứu KCH và tiếp cận đa ngành, liên ngành để xác định được chức năng cơ bản loại hình Cự thạch Hàng Gòn, làm rõ giá trị lịch sử văn hóa của di tích Cự thạch trong khung cảnh Cự thạch Việt Nam và châu Á. Qua tìm hiểu hệ thống di tích Cự thạch ở Việt Nam và châu Á đưa ra một vài nhận xét về mối quan hệ giữa Cự thạch Hàng Gòn với một số di tích Cự thạch cùng thời trong khu vực. Dựa trên những tài liệu thu thập được, LA phác họa những nét cơ bản về tổ chức xã hội, kinh tế, văn hoá... của những cộng đồng cư dân chủ nhân của những nhóm di tích hậu kỳ đồ đồng - sơ kỳ sắt trong đó có di tích Cự thạch và định vị vị thế của những di tích Cự thạch trong diễn trình lịch sử văn hoá Đồng Nai thời Kim khí. Làm rõ bối cảnh KCH thời kỳ sơ kỳ sắt khu vực đất đỏ bazan Đồng Nai như cơ sở nền tảng vật chất và tinh thần để hình thành và phát triển loại hình di tích Cự thạch mà tiêu biểu là Hàng Gòn I. Tác giả LA bằng các phương pháp khoa học hệ thống hóa tư liệu, làm bằng chứng cho việc giải quyết một số vấn

đề cơ bản đặt ra, biết kế thừa ý kiến của những người đi trước, tập trung giải quyết những vấn trọng tâm của LA và nêu lên các vấn đề cần tiếp tục giải quyết trong tương lai.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu (9 trang) và Kết luận (4 trang). Nội dung LA có 116 trang được chia thành 3 chương.

- Chương Một: Tổng quan tư liệu (36 trang).
- Chương Hai: Các di tích khảo cổ học Cự thạch ở Đồng Nai (40 trang).
- Chương Ba: Quần thể di tích khảo cổ học Cự thạch Đồng Nai trong khung cảnh Việt Nam và châu Á (40 trang).

LA còn có các phần: Tài liệu tham khảo, mục lục, các bảng thống kê, tập phụ lục gồm bản đồ, bản vẽ, bản ảnh; trong đó, Danh mục các công trình của tác giả liên quan đến LA (10 bài báo); những trang đầu của LA có: Lời cam đoan, mục lục, bảng các chữ viết tắt, danh mục các bảng biểu trong LA (10 bảng). Trong phần phụ lục có Danh mục các minh họa gồm 13 bản đồ, 11 bản vẽ và 134 ảnh.

Chương một

TỔNG QUAN TƯ LIỆU

1. 1. Điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái

Đồng Nai là tỉnh thuộc khu vực miền Đông Nam bộ, phía bắc giáp tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Bình Phước, phía nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, phía đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía tây giáp tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh, có diện tích 590,7 nghìn hecta (niên giám thống kê 2014), dân số 2.483.211 người (theo tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2009) gồm chủ yếu là người Kinh và 31 dân tộc anh em cùng sinh sống (Mạ, Stiêng, Choro, Kơ Ho, Hoa, Tày, Nùng...). Với nền địa hình nghiêng thoải theo hướng tây bắc - đông nam có đồi núi nhấp nhô (cao nhất là núi Chứa Chan: 858m/mực nước biển) xen kẽ các thung lũng bằng đất đỏ bazan phía bắc, đất phù sa cổ chính giữa và đất phù sa mới phía tây nam, toàn tỉnh nằm trong lưu vực sông Đồng Nai và các chi lưu lớn (sông La Ngà, sông Mã Đà, sông Buông).

Miền Đông Nam bộ (độ vĩ Bắc: 12° 17' Đắc O, Phước Long - 12° 20' Núi Nhỏ, Vũng Tàu; độ kinh Đông: 105° 49' Hòa Hiệp, Tân Biên - 107° 35' Bình Châu, Xuyên Mộc), có diện tích đất tự nhiên khoảng 23.000km², bao gồm toàn bộ địa phận các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh và một phần các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận và Long An, với số dân hơn 7,8 triệu người, mật độ trung bình 332 người/km², trong đó đông nhất là TP. Hồ Chí Minh (1.763 người/km²) và thưa nhất ở Bình Phước (78 người/km²). Đây là miền địa hình tương đối bằng phẳng, cấu tạo chủ yếu từ đất đỏ - vàng nâu (1.031.981 ha = 44%) và đất xám (744.652 ha = 31,75%), uốn nếp chuyển tiếp từ địa khối Đà Lạt - nam Tây Nguyên và cực nam Trung bộ xuống vùng sụt võng của đồng bằng châu thổ sông Cửu Long, chịu ảnh hưởng của hệ thống sông Đồng Nai và các chi lưu ở cả tả ngạn (sông La Ngà) và hữu ngạn (sông Bé, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông).

Trên các bản đồ tự nhiên khu vực, miền Đông Nam bộ, ngoại trừ các núi sót nổi cao (Bà Đen, độ cao tuyệt đối 986m; Bà Rá 736m; Chứa Chan 858m; Cầm

Tiêm 441m; Thị Vải 451m...), thể hiện bề mặt nghiên thoải từ bắc - đông bắc xuống phía nam của các phức hệ địa tầng xếp nếp thành 8 bậc: Từ địa hình cao nguyên bazan dạng vòm núi lửa cổ nhất, chuyển sang địa hình đồi liên kết đá phiến - bazan - phù sa cổ nâng cao và địa hình đồng bằng châu thổ thấp, các thềm sông và thềm biển trẻ ở tây nam và đông nam, có nguồn gốc và tuổi rất khác nhau. Cao độ trung bình của các thang bậc “*thiên tạo*” này cách mực nước biển là 800-500m; 250-150m; 100-80m; 70-55m; 45-25m; 15-5m; 4-2m; 1-0m.

Trong các bản đồ phân vùng địa mạo và cổ địa lý chung cho cả miền Đông Nam bộ, tiểu vùng đất đỏ bazan Xuân Lộc, Long Khánh, Cẩm Mỹ là tên 3 huyện, thị xã miền núi đồi phía đông bắc tỉnh Đồng Nai, với diện tích chung 1.446,82km², dân số 388.982 người, mật độ trung bình 269 người/km², có địa giới phía tây giáp huyện Thống Nhất và huyện Long Thành, phía bắc và phía đông giáp huyện Định Quán (Đồng Nai), huyện Hàm Tân và một phần của huyện Đức Linh (tỉnh Bình Thuận), phía nam giáp huyện Xuyên Mộc và huyện Châu Thành (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Tiểu vùng đất đỏ bazan này nằm trọn trong vùng cao nguyên đồi núi và đồng bằng bóc mòn cao, phân bố ở cực nam phụ miền cao nguyên bình sơn Lâm Viên (cao độ 800-100m), với lớp vỏ phong hóa 10-30m và lớp thổ nhưỡng đỏ, vàng nâu, tím đỏ nối tiếp bề mặt đồng bằng bóc mòn lượn sóng, có mạng lưới thùy vãn dạng tỏa tia, có tiềm năng về rừng, chứa các nguồn liệu đá phun trào, cát kết, phiến sừng, đá quý (saphir) và bán quý (opal, calcédoan) và các nguồn sét núi mà con người có thể khai thác để chế tạo công cụ, vũ khí và làm đồ gốm trong quá khứ.

Ngoài các bề mặt địa hình núi lửa, ở đây còn ghi nhận các bề mặt bóc mòn san bằng từ các cao độ 300-250m đến 50-40m cắt vào bazan Xuân Lộc tuổi QII; các bậc thềm sông cổ từ bậc III (70-50m) ở phía nam Xuân Lộc tuổi QI và bậc II (35-25m) tuổi QII-III, đến bậc I (15-10m) dọc đôi bờ sông suối hiện tại. Với nền khí hậu khá ổn định, có chế độ phân hóa hai mùa (mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm 140-160 ngày = 90% tổng lượng mưa), giàu nhiệt lượng (tổng nhiệt độ toàn năm 9.500-10.000°C) và ẩm độ, không có bão tố và sương muối, các thảm rừng nhiệt đới - á nhiệt đới hiện còn bảo tồn thể giới

động, thực vật giàu lượng loại, đa sinh cảnh (chim, thú, cá, tôm, nhuyễn thể...). Nền cảnh môi trường sinh thái vùng đất đỏ bazan phong hóa Long Khánh, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ và cả Đồng Nai nói chung chính là nơi đất lành chim đậu có những điều kiện thiết yếu và phù hợp cho cuộc sống định cư, phát triển kinh tế, sáng tạo văn hóa, hội tụ văn minh của các cộng đồng người ở mọi thời kỳ lịch sử.

Trong quá khứ gần, đây là miền đất “toàn là những đám rừng hoang vu đầy cỏ rậm, mỗi đám rừng có chỗ rộng hơn nghìn dặm”, là vùng cư trú lâu đời của các sắc dân “*son cuc*” (*montagnards*) Mạ, Chơro và Kơ Ho thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Á [104], [105]. Theo mô tả của Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí*, khi Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn mở đất xứ Đàng Trong năm 1698, lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, vùng Long Khánh, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ thuộc tổng Tân Chánh (Phước Long) còn là vùng hiểm địa gò đồi trùng điệp, rừng rú liền dăng, cây cao lớn chọc trời, rậm rạp vài trăm dặm, nằm bên vùng bình địa Lộc Động, Biên Hòa - Đồng Nai.

Các hệ thống mẫu thổ nhưỡng phân tích được thu thập ở các địa điểm Hàng Gòn (7A và 7B) đã góp thêm tư liệu tìm hiểu thành phần thực vật, cấu trúc địa tầng, phác thảo cảnh quan thiên nhiên và cổ môi trường sống của cư dân miền cao Nam Bộ thời Sơ sử. Ở di tích Hàng Gòn (7A và 7B) có 10 mẫu đất trong cả 2 hố thám sát giám định và phân tích bào tử phần hoa tại Viện KCH và Viện Địa chất thu thập lần lượt từ đáy sinh thổ trở lên bề mặt (cách nhau từng phân lớp khoảng 20-30cm), với màu sắc trầm tích được nhận dạng bằng mắt thường từ dưới lên theo Bảng màu đất chuẩn (Standard Soil Color Charts). Các mẫu đều có kết cấu xốp nhẹ, mịn, màu nâu đỏ sẫm và đều bảo lưu bào tử (20 hạt) và phần hoa (65 hạt).

Thành phần hạt phần hoa và bào tử được bảo tồn tốt nhất trong trầm tích ở Hàng Gòn I (7A) với 56 hạt (65,9% tổng số hạt ở Hàng Gòn) bao gồm bào tử ngành dương xỉ (Polypodiophyta) có Polypodiaceae gen. indet (5 hạt) và Polypodium sp. (2 hạt); ngành thông đất (Lycopodiophyta) có Lycopodium sp. (1 hạt) và Lygodium sp. (2 hạt); của thực vật thân gỗ hạt trần như Dicksonia sp. (2 hạt) và của Triletes

sp. (5 hạt). Phần hoa của thực vật thân gỗ chủ yếu là các đại diện của hạt trần như: *Quercus* sp. (họ sồi dẻ) (1 hạt), *Sequoia* sp.n (chi bụt mọc) (1 hạt). Phần hoa của thực vật thân thảo có *Chenopodium* sp. (1 hạt), *Compositae* gen. indet (họ cúc) (3 hạt), *Pilea* sp. (1 hạt), *Poaceae* gen. indet (họ hòa thảo) (22 hạt) và các loài như *Carex* sp. (1 hạt), *Coniogramme* sp. (1 hạt), *Disitaria* sp. (4 hạt), *Flagellaria* sp. (1 hạt), *Ophiopogon* sp. (1 hạt), *Solanaceae* gen. indet (1 hạt) và *Umbelliferae* gen. indet (1 hạt). Riêng các mẫu M4 (13 hạt) và M5 (33 hạt) bảo lưu lượng bào tử và phần hoa nhiều hơn, có thể điều kiện ẩm ướt ở đây giúp hạt phần được bảo tồn tốt. Chúng đều là di tích của các loài thực vật nhiệt đới ưa nóng ẩm và ôn đới ẩm [5].

Ở trầm tích Hàng Gòn II (7B), số lượng hạt bào tử và phần hoa bảo tồn ít hơn, với thành phần rất nghèo và kém đa dạng, trong đó: Bào tử ngành dương xỉ (*Polyodiophyta*) có *Polypodiaceae* gen. indet (1 hạt), ngành thông đất (*Licopodiophyta*) có *Lycopodium* sp. (1 hạt) và *Lygodium* sp. (1 hạt). Phần hoa thực vật thân bụi có *Myrica* sp. (1 hạt) và thực vật thân thảo có *Amaranthaceae* gen. indet (họ rau dền) (1 hạt), *Compositae* gen. indet (họ cúc) (3 hạt), *Eriocaulon* sp. (2 hạt), *Poaceae* gen. indet (họ hòa thảo) (13 hạt) và của các loài như *Flagellaria* sp. (2 hạt), *Leleba* sp. (3 hạt) và *Polygala* sp. (1 hạt). Đây là các giống loài thực vật nhiệt đới, cận nhiệt đới. Theo các nhà phân tích, thực vật thân gỗ không tìm thấy trong trầm tích Hàng Gòn II (7B) đã ghi nhận khu vực lấy mẫu rất thoáng đãng và không có cây gỗ lớn [5].

Nhìn chung, các mẫu ở Hàng Gòn và vùng phụ cận Long Khánh, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc đều có thành phần hạt phần và bào tử tương tự nhau, trong đó bào tử của dương xỉ bao gồm các đại diện *Lycopodium* sp., *Polypodium* sp., *Triletes* sp., *Polypodiaceae* gen. indet.; thực vật thân bụi có *Myrica* sp., *Rubiaceae* gen indet., *Myrica* sp.; thực vật thân thảo có *Poaceae* gen. indet., *Compositae* gen. indet., *Eriocaulon* sp., *Chenopodium* sp., *Amaranthaceae* gen. indet., *Pilea* sp.; phần hoa thực vật thân gỗ chủ yếu là *Magnolia* sp., *Quercus* sp và một số đại diện của hạt trần *Sequoia* sp., *Dicksonia* sp., *Quercus* sp. Có thể thấy hệ thực vật ở đây chủ yếu là dương xỉ, cây thân thảo và cây bụi, cây gỗ rất ít và chủ yếu là các cây thuộc lớp hạt

trần và chúng là những thực vật nhiệt đới, ưa nóng ẩm và ôn đới ẩm. Thêm vào đó, hầu hết các mẫu trầm tích đều là loại xốp, mịn; có màu đỏ và nâu đỏ là loại đất đặc trưng trầm tích đồi, lượng hữu cơ lưu giữ trong trầm tích rất ít. Với điều kiện như vậy, hạt phấn rất khó được bảo tồn, đây có thể là lý do số lượng hạt phấn và bào tử trong các mẫu không nhiều.

Trên một nền địa tầng cổ xưa qua những đợt vận động và biến đổi để hình thành nên sự ổn định, tạo điều kiện cho môi trường sinh thái phát triển. Trên nền đất đỏ bazan của Đồng Nai - Đông Nam bộ; ở đó, các thế hệ người cổ hình thành và phát triển mà dấu ấn được để lại qua hệ thống các di tích trải dài từ Tiền sử tới Sơ sử hiện biết đến và còn lưu giữ cho tới ngày nay. Các di tích này vừa thể hiện những nét ở bề mặt nghiêng thoải từ bắc - đông bắc xuống phía nam của các phức hệ địa tầng được xếp nếp thành 8 bậc: Từ địa hình cao nguyên bazan dạng vòm núi lửa cổ nhất, chuyển sang địa hình đồi liên kết đá phiến - bazan - phù sa cổ nâng cao và địa hình đồng bằng châu thổ thấp, các thềm sông và thềm biển trẻ ở tây nam và đông nam, có nguồn gốc và tuổi rất khác nhau, đồng thời cũng cho thấy sự thích nghi và sáng tạo văn hóa trên mỗi bậc thềm của cư dân Sơ sử nơi đây.

Đây là miền đất cổ xưa, với lịch sử thành tạo cấu trúc địa chất dài lâu và phức tạp. Toàn bộ khu vực với gần 90% diện tích lãnh thổ Đông Nam bộ được bao phủ bởi các trầm tích bờ rời tuổi Đệ Tứ Kỳ (Quaternary: Pleistocen Hạ - Trung - Thượng và Holocen) giai đoạn phát triển cuối cùng của vỏ trái đất, với sự xuất hiện của loài người giống như là sản phẩm văn hóa trí tuệ đặc sắc khiến cho Kỳ này còn được mệnh danh là “Kỳ Nhân Sinh” (Anthropogène). Có thể quan niệm chung rằng, địa hình cơ bản của miền đất Đông Nam bộ cấu trúc bởi các hệ tầng (formations) trầm tích nguồn gốc delta, do sông bồi đắp phù sa tích tụ trên nền đá gốc cát kết - đá phiến có tuổi từ Trung Sinh (Mesozoi), của sự sụt võng Nam Bộ, liên quan với các hoạt động biển tiến, biển thoái, cùng các đợt phun trào dung nham núi lửa và vai trò chi phối của tân kiến tạo diễn ra trong suốt Mioxen muộn và Đệ Tứ Kỳ.

Trong phân vùng địa hình chung, địa bàn Long Khánh, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ nằm trọn trong tiểu vùng đất đỏ bazan thuộc phần đông bắc của Đông Nam bộ, thể

hiện tính chất địa hình, địa mạo bán bình nguyên đệm giữa của lãnh thổ. Các mũi khoan sâu và khoan chi tiết trong tiểu vùng cho biết chi tiết mặt cắt các công trình địa chất trong các bề mặt núi lửa bazan dạng vòm nguyên sinh, các dải đồi núi thấp phát triển kiểu vỏ phong hóa tàn dư, với nhiều phụ kiểu vỏ phong hóa feralit, vỏ laterit giàu sắt, đới thổ nhưỡng, đới laterit, đới sét, đới thổ nhưỡng, đới ferosialit, đới vụn thô...

Cùng các hoạt động núi lửa ngay từ thời Pliocen Thượng - Pleistocen Hạ (N^2-Q^1) đã tạo nên bề mặt tiểu vùng cao nguyên. Ở Xuân Lộc, Long Khánh, Cẩm Mỹ các vòm núi lửa nguyên sinh điển hình có dạng elip trục kéo dài hướng bắc nam, được hình thành do cơ chế phun nổ trung tâm tạo các vòm phủ cao 300-250m, thoải dần ra rìa (150-100m), với mạng sông suối gổì vào bề mặt có dạng tỏa tia, nhưng trắc diện dọc và ngang đều khá thoải, lớp vỏ phong hóa dày tới 20-35m.

Những ghi nhận về địa tầng KCH cho thấy đây là các tầng đất nâu đỏ với các sắc thái khác nhau, kết cấu chặt nhưng mềm xốp và khá thuần nhất, với lượng sỏi sạn laterite không đáng kể hay hoàn toàn vắng mặt, dạng địa tầng khá đặc trưng cho địa hình đồi gò Hàng Gòn và cả vùng phụ cận thuộc Xuân Lộc, Long Khánh, Cẩm Mỹ mà từ non thế kỷ gần đây nhất được con người khai phá và trồng cây công nghiệp hoặc cây ăn trái.

Những biến đổi sâu sắc trong hình thành vỏ phong hóa và thổ nhưỡng Đông Nam bộ liên hệ trực tiếp với chính nguồn nhiệt trong khu vực. Theo kết quả nghiên cứu cổ địa lý của nhiều tác giả thì dường như không có những thay đổi khí hậu đáng kể ở Đông Nam bộ, tính từ Pliocen. Trên nền cơ bản của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, cương vực này mang những nét ban đầu của khí hậu cận xích đạo do vị trí thấp về độ vĩ của mình (từ vĩ tuyến $12^{\circ} 17'$ Bắc - Phước Long trở xuống). Ở đây, có bức xạ mặt trời cao nhất nước (hơn $130 \text{ Kcalo/cm}^3/\text{năm}$) với trị số cán cân bức xạ lớn ($70-75 \text{ Kcalo/cm}^3/\text{năm}$). Từ nguồn năng lượng đó đã hình thành chế độ nhiệt cao và khá ổn định của lãnh thổ, nhiệt độ trung bình năm $26-27^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ trung bình tháng không dưới 24°C ; chênh lệch nhiệt độ giữa tháng nóng nhất (tháng 4) và

lạnh nhất (tháng 12- tháng 01) chỉ 3-4°C, nhưng chênh lệch giữa ngày và đêm lại tới 8-12°C vào mùa khô; tổng nhiệt độ toàn năm tới 9.500-10.000°C.

Đông Nam bộ có lượng mưa lớn, trị số trung bình năm 1.800-2.000mm, có khi tới 2.200-2.400mm, nhưng phân bố không đều. Mùa mưa, từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm tới 90% tổng lượng (140-160 ngày), với trị số trung bình tháng đạt 200-300mm, thường xuyên gây nên sự sói mòn nghiêm trọng ở các địa hình sườn dốc (đặc biệt trên địa hình bazan Long Khánh, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ). Mùa khô dài 5 tháng (từ tháng 12 đến tháng 4), lượng mưa ít, bức xạ mặt trời làm bốc hơi nước mãnh liệt, đẩy nhanh sự phá hủy chất hữu cơ bề mặt. Trong mùa khô, lượng bốc hơi trung bình trong tháng hơn 150mm, trong khi lượng bốc hơi trung bình năm đạt 1.200-1.400mm. Độ ẩm không khí trung bình năm khoảng 80-83%, đạt giá trị cực đại vào các tháng mưa (83-85%), nhưng giảm vào mùa khô (75%) và ít ẩm nhất ở phần đông bắc của lãnh thổ (25%). Đó cũng là điều kiện để hình thành thế giới đa sinh thái của hàng trăm giống loài chim thú và sinh vật nguyên sinh Đông Nam bộ khác. Với những hệ thực vật đặc trưng còn lại như họ sao dầu (Dipterocarpaceae Lauraceae), họ Olacaceae, họ Aquifoliaceae là những loài thực vật thường xanh ưa nhiệt di cư đến từ các lục địa phương Nam, người ta ghi nhận ở miền này đã từng có thời kỳ cổ khí hậu phù hợp với hệ thực vật rừng ẩm nhiệt đới và cận nhiệt đới, điển hình cho các dải rừng trước núi, nhiệt độ tháng lạnh nhất cũng cao tới +15 đến +20°C, với biên độ dao động khoảng 5°C. Các yếu tố thực vật ôn hòa, hoặc ôn hòa nửa hạn sinh như *Q.neritfolia*, *Carya dentialata*, *Salix*, *Quercus*, *Arbutus*..., chỉ thị về sự tồn tại hệ thực vật rừng ôn hòa ẩm hay nửa hạn sinh ở những địa hình sườn núi và sườn thung lũng thấp.

Các hoạt động của người xưa ở Đông Nam bộ thường để lại nhiều vết tích liên quan mật thiết đến các bậc thềm cao nguyên dung nham phong hóa đất đỏ bazan, các bề mặt phù sa cổ, các bãi bồi thung lũng dọc các dòng chảy. Đặc biệt, trên bề mặt địa hình dạng vòm bazan Xuân Lộc, Long Khánh, Cẩm Mỹ quy tụ nhiều nhất các di chỉ KCH và dấu tích văn hóa Sơ sử, từ những sưu tập công cụ bằng đá bazan, đến những làng cổ làm nông nghiệp nương rẫy, săn bắn, khai thác

lâm, thủy sản và hoạt động thủ công, những nghĩa địa cổ táng trong đất hay trong quan tài bằng chum vò gốm, hoặc trong hầm Cự thạch và những kho tàng chôn vũ khí, tượng quý thời Sơ sử (bản đồ 1.2).

1. 2. Tình hình phát hiện nghiên cứu về Cự thạch Hàng Gòn

1. 2. 1. Nghiên cứu của các nhà khảo cổ học trước năm 1975

1. 2. 1. 1. Nghiên cứu của Jean Bouchot

Đầu năm 1927, trong lúc đang chỉ huy thi công làm đường tuyến từ Xuân Lộc đi Bà Rịa, viên kỹ sư cầu đường người Pháp Jean Bouchot đã được ông Mercier báo cho biết có những tảng đá lớn hình thù rất kỳ lạ dựng ven lộ trình này và dường như chúng được chôn sâu từ lâu đời trong lòng đất do thuộc đồn điền cao su của ông William Bazé; Jean Bouchot đã lập tức tiến hành khảo sát địa điểm này và đã thông báo cho Trường Viễn đông bác cổ ở Hà Nội những thông tin bí ẩn ban đầu về “*Ông Đá*” và nhận được ủy nhiệm là đại biểu của tổ chức khoa học này để tiến hành cuộc khai quật khẩn cấp. Cuộc khai quật do Jean Bouchot chỉ đạo kéo dài từ ngày 14/4 đến ngày 16/5/1927.

Ngay sau khi cuộc đào đầu tiên của Jean Bouchot kết thúc, các thông tin đầu tiên về những cuộc khai quật quần thể di tích Cự thạch Xuân Lộc được tạp chí của Hội Nghiên cứu Đông Dương (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises) đăng tải liền trong 2 kỳ (N.2-3) của năm 1927, kèm theo 1 ảnh chụp. Năm 1929, cũng trên tạp chí này (loại mới, T.IV, N.2), Jean Bouchot công bố thêm “*Vài ghi nhận bên lề cuộc khám phá ở Xuân Lộc*”, cùng 4 bản ảnh [102].

Trong những công bố của mình, Jean Bouchot đã bỏ qua nhiều chi tiết quan trọng, không thỏa mãn các yêu cầu nghiên cứu KCH cơ bản nhất. Thậm chí, những người tiếp tục muốn nghiên cứu về sau cũng không thể biết hố đào ban đầu của ông ra sao, sâu và rộng bao nhiêu, quan hệ địa tầng giữa những hàng cột trụ cơ bản với nhau và với hầm mộ như thế nào, có bao nhiêu vò gốm tìm thấy trong hầm đá và chúng đựng gì bên trong... Cũng không hề có một bản vẽ dù phác thảo ban đầu, trước khi khám phá ra hầm đá.

Tác giả tin rằng đây chính là một công trình tượng đài Cự thạch thuộc thời kỳ “Văn minh Đá mới” trong bậc thang địa chất “Đá mới hiện tại” do Sir Gabriel de Mortilet đặt tên là “Robenbausien”. Ông cũng cho rằng kiến trúc Cự thạch Xuân Lộc mang đặc trưng chung của các công trình Trác thạch trên thế giới mà Sir Gabriel de Mortilet từng khai quật. Theo Jean Bouchot, những biện pháp ghép lắp cẩn mật tương tự, thậm chí còn tinh vi hơn và hoàn hảo hơn đã được các nhà xây dựng ở Xuân Lộc thực hiện trong thời Tiền sử. Những mối quan tâm đến sự bảo mật bí truyền như vậy thường thấy ở các dân tộc vùng Thái Bình Dương. Đương nhiên, sự đóng kín của ngôi mộ Dolmen Xuân Lộc không phải bằng một cửa đơn giản giống như ở nơi khác, mà là cả một hệ thống nắp ghép vách bằng rãnh mộng rắc rối, cũng hết như các loại cửa Trung Hoa từng làm đau đầu nhiều học giả phương Tây.

Jean Bouchot còn cố gắng lý giải chức năng khả thực của các chi tiết kiến trúc đặc thù cho hầm đá Xuân Lộc; ví như: Phần nhô ra của nắp đan Hàng Gòn, cũng có phần nào gần gũi với bộ phận mà Bertholet gọi là rầm chia; hoặc về các đầu lổm vổng kiểu yên ngựa đường như là các trụ đỡ chính của kiến trúc mái công trình... Với các hàng trụ, cột đá bố trí xung quanh hầm mộ Cự thạch, ông tin rằng trình độ kỹ thuật chế tạo những thanh trụ vừa dài vừa nặng, với thiết diện ngang thân hình bầu dục tròn đều chính xác đến tinh vi phải thuộc về thời đại mà con người đã quen thuộc các dụng cụ bằng kim loại. Theo ông, những trụ, cột bằng đá grès hay basalte này được người Xuân Lộc xưa chế dựng sau khi xây cất hầm đá hoa cương nhiều thế kỷ, có thể thuộc thời đại Kim khí.

Tự đặt ra những câu đố lớn xung quanh “Công trình Cự thạch kỳ lạ” này, ví như: Sắc dân nào ở Xuân Lộc từ nguyên thủy có thể thực hiện những công cuộc khai thác, chuyển vận, chế tạo, thiết kế đồ án, lắp đặt công trình, với nỗ lực phi thường đến siêu phàm như vậy? Với cả đạo quân lao động cần thiết, lao động dững cảm, thông minh và có tổ chức, mà ngay cả ở đền Angkor cũng không thấy có những tảng đá nặng nề đến như vậy? Tác giả vững tin đây là hầm mộ Cự thạch dành riêng cho Thủ lĩnh (Tombe de Chef) và gợi ý cho công cuộc lần tìm hậu duệ của

những người sáng tạo hầm mộ kỳ lạ này trên đất Tây Nguyên, bởi ông tin rằng một dân tộc không bao giờ diệt vong hoàn toàn. Theo Jean Bouchot, chính các tộc người thiểu số Tây Nguyên là hậu duệ thừa hưởng những tập tục từng được phát minh từ Xuân Lộc trong thời nguyên thủy.

1. 2. 1. 2. Nghiên cứu của Henri Parmentier

Người đầu tiên được Jean Bouchot hướng dẫn đến hiện trường ngay sau khi cuộc khai quật của ông chấm dứt là nhà khoa học nổi tiếng - Chủ sự Sở KCH Đông Dương Henri Parmentier. Ông hết sức sùng sốt trước khám phá Cự thạch ở Xuân Lộc vì hơn 3 thập kỷ đi khắp Đông Dương, ông chưa hề thấy một công trình Cự thạch nào như vậy.

Sau đó, từ ngày 13/12/1927 đến cuối năm 1930, Henri Parmentier còn trở lại đây thêm 3 lần nữa. Lần cuối, vào tháng 12/1930, đi cùng ông là các học giả G.Coedès và Van Stein Callenfels, nhằm kiến nghị Toàn quyền Đông Dương xếp hạng Công trình Cự thạch Xuân Lộc trong Danh mục chung gồm những di tích lịch sử quan trọng nhất của Liên Bang. Trong Danh mục chung này, Cự thạch Hàng Gòn thuộc địa phận đồn điền cao su Xuân Lộc mang số thứ 38.

Vốn là học giả được coi thuộc những người tiên khu của nền KCH Đông Dương, có bằng Kiến trúc sư quốc gia, Henri Parmentier nghiên cứu khá kỹ hiện trường để suy ngẫm phục dựng những phế tích hoang tàn ngổn ngang quanh hầm mộ Cự thạch. Các ghi chép của ông sau đó thật sự quý giá, vì đã cứu vãn được những khiếm khuyết lớn của cuộc đào vừa kết thúc. Theo H.Parmentier [112], công trình Cự thạch Xuân Lộc là những dấu hiệu khác thường độc nhất vô nhị ở Đông Dương thời bấy giờ. Ông so sánh những trụ đá Hàng Gòn với loại hình trụ tìm thấy ở châu Đại Dương, nhưng bản khoản không biết xếp chúng vào thời đại lịch sử nào; vì những cuộc khai quật của J.Bouchot không tìm được gì đáng được coi là di chỉ; ngoại trừ sự có mặt của những bình đất khô hoặc nung thấp với lửa nhỏ chứng tỏ sự cổ kính của nó. Hoàn toàn không thể dựa vào sự chuyển vận những tảng khối hoa cương đồ sộ để xác nhận hoặc lý giải niên đại của công trình khi đối sánh với những cột trụ dạng Menhirs hay Trác thạch dạng Dolmen của những vùng giàu Cự thạch

trên thế giới đã được định tuổi dựa vào “*sự hiện diện của các công cụ đá mài nhẵn*”. Về chức năng của quần thể di tích Cự thạch đồ sộ này, theo H.Parmentier, giả thiết đầu tiên đến với ông là hình ảnh một gian phòng đá rộng thấp có trần dựa chắc vào các bức tường đá nhờ hệ thống đường rãnh trên sàn và dưới nắp trần. Căn hầm chìm xuống đất không thể vào được, tạo cho ta ấn tượng công trình giống như một Hầm mộ (Tumulus) chôn dưới đụn đất với ít nhất một ngõ dẫn đến sát đầu hầm - cấu hình tương tự các công trình mộ táng (Tombeau) của một vị quan lớn từng được ghi nhận ở những xứ khác.

1. 2. 1. 3. Nghiên cứu của các học giả khác

Sau các công trình nghiên cứu của J.Bouchot và H.Parmentier, có rất nhiều học giả từ Pháp và các nước khác đã viếng thăm di tích này, giới thiệu công trình và mô tả tình trạng bảo tồn hầm Cự thạch qua từng giai đoạn. Có thể kể thêm nhiều cuộc viếng thăm quan trọng hầm mộ Cự thạch Xuân Lộc (Sépulture mégalithique de Xuan Loc) của Giám đốc Trường Viễn Đông Bác Cổ G.Coedès cùng Ủy viên thường trực Hội KCH Jean - Yves Claeys khi cùng thăm các công trình được xếp hạng ở Nam Kỳ và Phnom Penh vào năm 1931; cuộc khảo sát của nhà KCH nổi tiếng người Thụy Điển O.Jansé năm 1934; các cuộc điều tra của L.Malleret, Paul Lévy, L.Bezacier vào năm 1937 và năm 1943, đã ghi nhận tình trạng hầm mộ bắt đầu bị nứt vỡ ở tám đan đáy nền và ở 2 tấm đan lớn dựng làm hông, cần phải tu sửa cấp tốc. Chính các học giả Pháp này ngay từ thời kỳ đó đã xây dựng dự án khai quật và tu bổ quần thể di tích Cự thạch Hàng Gòn, L.Bezacier còn vẽ kiểu giúp ông chủ đồn điền W.Bazé dùng những khung sườn gỗ để tạm thời giữ cho công trình hầm Cự thạch khỏi sụp đổ vào các mùa mưa lớn; song các biến cố chính trị những năm 1944-1945 khiến người Pháp không thực hiện được kế hoạch khai quật, tôn tạo. Đến đầu năm 1960, khi E.Saurin thăm lại hầm mộ Cự thạch, ông ghi nhận di tích được Ban Giám đốc Sở Cao su quy hoạch bảo tồn ở tình trạng khả quan hơn trước.

Các cuộc khảo sát đáng chú ý trong khoảng thời gian từ các năm 1960 đến năm 1972 gắn liền với tên tuổi các thành viên của Hội Nghiên cứu Địa chất Đông

Dương, được ghi chép đầy đủ trong công bố của L.Malleret, E.Saurin [114], [115] và H.Fontaine [104].

Có thể nói, học giả nước ngoài đầu tiên coi hầm mộ là công trình Cự thạch đích thực của cộng đồng người cổ bản địa thời Kim khí là E.Saurin, từ năm 1963, ông đã gợi ý về liên hệ có thể của ngôi mộ đá lớn với quần thể di tích Tiền sử do ông khám phá và đặt tên ở chính đồn điền Hàng Gòn này (các địa điểm Hàng Gòn mang số 1-5, 8-10; trong đó riêng Hàng Gòn 1, về sau còn được gọi là Núi Gốm, có niên đại C14 rất cổ: 2000 ± 250 BC); đặc biệt, khi khai quật khu mộ táng bằng chum vò gốm Hàng Gòn 9 (suối Đá) ở phía tây gần sát mộ đá nhất, ông ghi nhận thêm rằng dường như có sự liên hệ rõ ràng hơn giữa các nghĩa địa bằng quan tài gốm với mộ Cự thạch và liên hệ xa hơn với các cánh đồng Chum Cự thạch cổ Thượng Lào theo công bố của M.Colani.

Những phát kiến mới của E.Saurin [115], [116], cùng với những “*Cánh đồng chum mới trong tỉnh Long Khánh*” ở Phú Hòa do H.Fontaine và Hoàng Thị Thân khai quật đầu thập kỷ 70 và ở Dầu Giây đã củng cố thêm niềm tin của nhiều học giả khác về mối liên hệ giữa những người kiến tạo hầm mộ Cự thạch Hàng Gòn với chủ nhân các nghĩa địa táng bằng chum gốm theo kiểu Sa Huỳnh vào sơ kỳ thời đại Sắt, ở nửa sau Thiên niên kỷ I BC, với các bằng chứng niên đại C14 ghi nhận ở Hàng Gòn 9 và Phú Hòa.

Trong công bố về “*KCH ở đồng bằng sông Cửu Long*” L.Malleret đã dành trọn một phần giới thiệu riêng về di tích Cự thạch, vì có tầm quan trọng lớn lao đã khai mở những công cuộc sưu tầm, khảo cứu sâu xa hơn trong toàn vùng đất đỏ màu mỡ trải dài từ Xuân Lộc - Long Khánh về phía nam đến tận Bà Rịa và Xuyên Mộc. Ông coi di tích chính yếu là phòng mộ Cự thạch, đã bổ sung thêm một số tri thức gắn kết với di tích và nêu giả định riêng về di tích. Theo tác giả, phòng mộ có nắp nằm cách mặt đất khoảng 1,5m không hề có vết tích của gò đồng phủ trên nó, được bao quanh bằng nhiều trụ cột mà phần lớn bằng sa thạch với đầu có rãnh. Hầm mộ hoàn toàn chứa đầy đất đỏ và còn một số mảnh gốm có áo nhưng lúc đào lên đã mùn nát.

Theo giả thuyết chung, di tích dường như phù hợp với cấu trúc của một hầm mộ, mà rất có thể nó đã được một cái sườn nhà bằng gỗ che chở, với những khúc cây hình trụ tròn bắc ngang những đường rãnh yên ngựa của những hàng trụ đỡ bằng đá. Cũng như E.Saurin, L.Malleret than phiền về cuộc khai quật của người tiên bối J.Bouchot đã thực hiện không có phương pháp khoa học, mà đáng tiếc hơn cả là các quan sát ban đầu cần thiết nhất cũng không được ghi lại. Một trong những nhân chứng của cuộc khai quật hầm đá là nhà báo Pháp Jean Faget từ Sài Gòn lên Hàng Gòn, đã thuật lại cho L.Malleret rằng: Ngôi mộ đá chứa rất nhiều đồ gốm lẫn trong đất đỏ, là những loại bát xếp thành chồng ở dưới đáy hầm hoặc đã bị đổ nhào. Mỗi chiếc bát gốm có đường kính miệng chỉ rộng khoảng 10cm, được làm bằng đất nung pha thứ bột đá có vân màu nghiền nhỏ, được nung không kỹ hoặc chỉ đơn giản đem phơi nắng khi nặn xong; trong bát có chứa những cặn bã đã nung khô hoặc dư vật đã được nghiền nát thành tro. Theo L.Malleret, nếu thông tin của J.Faget là chính xác, thì có thể giả thiết được hầm Cự thạch này là mộ phần dành cho những di cốt đã bị đốt thành tro và thật tiếc vì không còn 1 mảnh bát nào được giữ lại cả. Tác giả còn mong khai quật lại khu vực chứa công trình Cự thạch này chỉ với hy vọng đãi đất tìm lại các mảnh gốm từng được J.Faget và nhiều lao công trực tiếp khai quật kể lại.

Nhìn chung, phần lớn học giả đều thừa nhận đó là hầm mộ Cự thạch (The Megalithic Tomb), với quan niệm chung về Cự thạch và công trình Cự thạch dạng Dolmens và Menhirs của châu Âu như những cấu trúc Tiên sử kiến tạo từ những tảng - phiến đá lớn [107].

1. 2. 2. Nghiên cứu của các nhà khảo cổ học sau năm 1975

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, các nhà KCH của Ban Sứ KCH thuộc Viện KHXH tại TP. Hồ Chí Minh đã cùng TS. Hoàng Thị Thân thăm lại vùng đất đỏ Long Khánh - Xuân Lộc, với những Cánh đồng chum mà bà và học giả người Pháp H.Fontaine từng khai quật hoặc khảo sát ở Phú Hòa, Dầu Giây, Suối Đá và di tích hầm mộ Cự thạch Hàng Gòn (7A). Các đợt điều tra liên tiếp thực hiện trên vùng đất đỏ Xuân Lộc - Long Khánh của các nhà nghiên cứu thuộc Bảo tàng Đồng

Nai, Viện KHXH tại TP. Hồ Chí Minh, Trường ĐHKHXH&NV - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh đã thu được nhiều kết quả mới ở khu vực này.

Tại Hội nghị thông báo KCH năm 1982, Th.S Lưu Ánh Tuyết đã mô tả lại chi tiết tình trạng đương thời của cả quần thể Cự thạch hiện còn [95], [96]. Theo bà, hồ đào xưa có đường kính trung bình khoảng 100m, khi đó đã bị đất dò lấp nhiều và thu hẹp chỉ còn 14,8m, sâu 2m. Các bộ phận của công trình kiến trúc cổ phần lớn còn giữ nguyên tại hiện trường. So với khảo tả của học giả H.Parmentier thì nhiều trụ đá đã bị thay đổi vị trí cũ, ngoại trừ các trụ mang ký hiệu C', F', B và B' theo phác đồ của ông. Trong đó, trụ C' bằng sa thạch, có mặt cắt ngang thân hình bầu dục với 1 đầu khoét lõm hình bán nguyệt, nằm ở phía đông bắc của hầm mộ. Trụ F bị gãy 4 đoạn như ghi nhận của H.Parmentier, có đoạn dưới cùng chôn trong đất và nghiêng chệch 30° về hướng bắc. Trụ B' nằm nghiêng 45° so với mặt cắt song song của phòng đá lớn. Các thanh, đoạn còn lại nằm rải rác trong lòng hồ hoặc ở trên bờ với phạm vi 469m² (28 x 168m), gồm 17 tiêu bản có mặt cắt ngang thân hình tròn hay gần vuông.

Bản thân hầm mộ đã bị gỡ tấm đan thành phía đông đặt hẳn trên bờ hồ. Nền mộ bị đất dò trôi xuống phủ kín một lớp dày tới 65cm, khiến cho kích thước phòng đá thu lại chỉ còn 4,2 x 2 x 1,4m. Tấm đan làm vách dọc thành mộ phía bắc bị nứt đôi từ trên xuống. Tấm đan thành mộ phía tây còn chia ra hai bên khoảng 40-55cm. Riêng nắp trên cùng hầm mộ bị vỡ cũ ở đầu đông bắc do trụ hoa cương B' ngã đè lên khi xưa, nhưng mặt ngoài không còn nhẵn mịn, đường gờ chạy suốt mặt trong tấm nắp chỉ còn dấu mờ mà không sâu như H.Parmentier từng khảo tả.

Trên cơ sở những phát hiện mới ở Hàng Gòn (Xuân Lộc - Long Khánh), nhất là các cuộc khai quật, thám sát những di tích thuộc thời đại Kim khí ở đây, Lưu Ánh Tuyết đã nghiêng về nhận định của E.Saurin khi cho rằng mộ Cự thạch Hàng Gòn *“là một ngôi mộ táng chôn dưới hình thức hỏa thiêu được xây dựng vào thời kỳ Kim khí thuộc giai đoạn Đông phát triển, có khả năng chuyển sang sơ kỳ đồ Sắt”*. Giá trị lớn lao của công trình này, theo bà, không phụ thuộc vào thước tấc của nó, mà vì chính nó chứa đựng khối óc sáng tạo của những người lao động xây dựng nên từ

thờ ấy, cũng chính nó là di vật góp phần sáng tỏ nhiều vấn đề về văn minh được giới khảo cổ mệnh danh là văn minh sông Đồng Nai [95], [96].

Toàn bộ quần thể di tích Cự thạch Hàng Gòn được PGS.TS Phạm Đức Mạnh khảo tả lại trong các công bố tổng hợp về KCH Tiền sử - Sơ sử Đông Nam bộ, với các nhận định mới về niên đại và tính chất văn hóa của công trình Cự thạch. Ông ủng hộ các quan điểm coi quần thể Cự thạch này như một biểu tượng quyền lực tối cao của cộng đồng người bản địa ở vào sơ kỳ thời đại Sắt - thời kỳ sau Dốc Chùa hoặc giai đoạn Suối Chồn, giai đoạn phát triển đỉnh cao của truyền thống văn hóa Tiền sử - Sơ sử Đồng Nai ở nửa sau Thiên niên kỷ I BC [55], [57].

PGS Lê Xuân Diệm và tập thể cộng tác viên lại ủng hộ giả thiết của L.Malleret coi chủ nhân của di tích mộ Cự thạch Hàng Gòn dường như là chủ nhân các di tích kiến trúc gạch đá mở rộng hầu hết các tỉnh miền Tây Nam bộ, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Lâm Đồng thuộc văn hóa Óc Eo có niên đại vào những thế kỷ đầu đến thế kỷ 7 AD [24].

Năm 1992, Bảo tàng Đồng Nai cùng với Trung tâm Nghiên cứu KCH dưới sự chủ trì của TS. Nguyễn Văn Long đã tiến hành khai quật, tôn tạo di tích, mục tiêu là quy hoạch công trình, nhằm cứu vãn hầm đá lớn khỏi tình trạng bị đe dọa sụp đổ do thường xuyên bị ngập nước trong mùa mưa, gây nguy cơ nứt thêm các tấm đan ghép phòng đá, nhất là hai tấm làm nền và vách bắc của công trình.

Tổng số diện tích quy hoạch, tính từ hàng rào bảo vệ trở vào là hơn 1.400m² (44 x 32m), được đoàn khai quật tôn tạo khuôn viên bát giác theo kiểu giạt cấp (tam cấp dạng vuông và gần vuông) để chống xói mòn, các thành cấp được kè đá hộc và rải nền bằng đá mi, đá dăm nhỏ, bờ thành xây gạch và làm thêm các bồn hoa trang trí mới cho công trình. Toàn bộ đất đỏ được vét sạch khỏi lòng hầm mộ cổ, nền đá rải chống ngập nước ở mức thấp nhất được đào bằng với tấm nền hầm đá lớn. Toàn bộ các thanh, đoạn, tảng của cột trụ hay của tấm đan làm nắp trên hoặc làm vách đông hầm mộ, vốn nằm rải rác hoặc bị đất đỏ lấp một phần hay toàn bộ ở xung quanh hầm mộ, đều được thu gom, quy tập trên bề mặt tam cấp (gồm 50 tiêu bản

thuộc các cỡ - loại). Kết quả nghiên cứu hiện trường, đặc biệt về địa tầng phân lớp đất đỏ của cuộc khai quật tôn tạo chưa công bố.

Các cuộc khảo sát từ những năm 1997-2010 của nghiên cứu sinh cùng với PGS.TS Phạm Đức Mạnh và các đồng nghiệp bảo tàng tại Hàng Gòn ghi nhận rằng: Tuy cuộc khai quật tôn tạo trên chưa hướng tới việc phục chế nguyên trạng hiện trường di tích, ít nhất theo phác thảo về bình đồ có thể tin được của H.Parmentier từ năm 1929, các điểm đáng lưu tâm nhờ cuộc đào tôn tạo này là gần như toàn bộ các thành tố tạo dựng nên quần thể di tích Cự thạch Hàng Gòn (7A) có thể khảo cứu để kiểm chứng lại chính xác từng tiêu bản, đặc biệt những phần chôn chìm trong đất mà các học giả tiền bối chưa thể khảo tả hoặc cung cấp số đo tin cậy nhất. Toàn bộ 55 tiêu bản được ghép lắp, đo đạc tỉ mỉ và ký hiệu trong 22 thành tố khác nhau.

Tháng 12/1995, gần 7 thập kỷ sau khi phát hiện quần thể di tích Cự thạch Hàng Gòn I (7A), di tích Cự thạch Hàng Gòn II (7B) được khám phá, khi công nhân lái xe ủi đã đụng phải những tấm đan bằng hoa cương lớn nằm ngang gần sát nhau và gần như trên cùng một mặt bằng, cách nhau khoảng 2m. Ngay sau đó, Trung tâm Nghiên cứu KCH và Bảo tàng Đồng Nai đã tổ chức liền hai đợt điều tra di tích Cự thạch vừa xuất lộ, toàn bộ các thành viên đều thống nhất nhận định về tầm quan trọng đặc biệt của di tích Cự thạch vừa phát lộ, về sự cần thiết phải khai quật khẩn cấp để nghiên cứu và bảo tồn kịp thời, về giá trị khoa học của di tích này có khả năng cung ứng tư liệu mới góp phần sáng tỏ những vấn đề khoa học lớn đang còn thảo luận liên quan đến di tích Cự thạch dạng Dolmen Hàng Gòn I. Cuộc khai quật di tích Cự thạch Hàng Gòn II bắt đầu từ ngày 02/01/1996, do PGS.TS Phạm Đức Mạnh làm Trưởng đoàn. Đợt khai quật lần này đã cung cấp thêm nhiều tư liệu quan trọng, nhất là những cứ liệu khoa học liên quan đến một công xưởng chế tác đá bên cạnh mộ Cự thạch; vấn đề về niên đại của di tích qua phân tích C 14 cho thấy trong khoảng từ 2.590 đến 2.220 BP [72].

Báo cáo khoa học của di tích Cự thạch Hàng Gòn II đã được PGS.TS Phạm Đức Mạnh hoàn chỉnh và công bố tại nhiều Hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Một số công bố đáng lưu ý như: Phạm Đức Mạnh, Lưu Văn Du (1996), “*Khai*

quật di tích Cự thạch II ở Hàng Gòn (Long Khánh - Đồng Nai)” [72]; Phạm Đức Mạnh (2009), “Mộ Cự thạch Hàng Gòn - “Thạch Tự Tháp” của Thủ lĩnh tinh thần Nam Bộ thời Sơ sử” [67], Phạm Đức Mạnh (2010), “Quần thể di tích văn hóa Cự thạch Hàng Gòn (Việt Nam) dưới góc nhìn khảo cổ học cộng đồng” [68].

Tháng 3/2006 và từ tháng 9-11/2007, để có cơ sở khoa học cho việc lập dự án trùng tu, tôn tạo, bảo tồn Di tích KCH quốc gia mộ Cự thạch Hàng Gòn, Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Đồng Nai phối hợp với TS. Phạm Quang Sơn tiến hành điều tra thám sát khu vực rộng khoảng 4-5ha xung quanh di tích mộ Cự thạch Hàng Gòn I (7A) và đã tiến hành đào thám sát và khai quật lớn rất kỹ lưỡng chiều sâu thổ nhưỡng khu vực này (ít nhất tới độ sâu bằng nền hầm mộ Cự thạch Hàng Gòn I), với tổng diện tích đào lên tới gần 1.000m². Kết quả đáng lưu ý nhất của các đợt đào này đã được TS. Phạm Quang Sơn công bố trong nhiều công trình tại các Hội thảo quốc gia ở Hà Nội, ở Đồng Nai [82], [83], [84] và cùng với PGS.TS Lâm Mỹ Dung giới thiệu ở Hội thảo quốc tế IPPA tại Hà Nội năm 2009 [101]; đã bổ sung thêm vào kết quả khai quật di tích xưởng chế tác Cự thạch Hàng Gòn II (7B) trước đó và cung ứng thêm nhiều bằng chứng để hiểu biết toàn diện và chân xác hơn về quần thể Cự thạch Hàng Gòn nói chung, từ kỹ thuật xây dựng, chế tác tại chỗ, quan hệ văn hóa, tục thờ đá lớn và mai táng thủ lĩnh, cũng như nguồn liệu nghiên cứu khung cảnh lịch sử văn hóa của chúng những thế kỷ trước và sau Công nguyên.

Trong mùa điền dã năm 2010-2011, nghiên cứu sinh cùng PGS.TS Phạm Đức Mạnh đã tiến hành điều tra thám sát một số địa điểm KCH tại địa bàn thị xã Long Khánh (di chỉ Cầu Sắt, di chỉ - mộ táng Suối Chôn, mộ Cự thạch Hàng Gòn I-II (7A-7B) và kho tàng Long Giao). Đã tiến hành khảo sát toàn bộ bề mặt hiện nay của quần thể di tích kiến trúc Cự thạch Hàng Gòn và các di tích Tiền sử và Sơ sử cùng địa hình bazan trẻ Long Khánh và phụ cận (Xuân Lộc và Cẩm Mỹ), thực hiện đào một số hố thăm dò KCH để kiểm chứng địa tầng và phục vụ cho việc thu thập các hệ thống mẫu thổ nhưỡng gửi Viện Địa chất và Viện KCH Việt Nam phân tích bào tử phấn hoa (20 mẫu) [5].

Trên cơ sở thành tựu nghiên cứu của các học giả nước ngoài, các công trình nghiên cứu của các nhà KCH Việt Nam và những nghiên cứu của nghiên cứu sinh cùng các nhà khoa học về quần thể di tích Cự thạch Hàng Gòn; nhất là việc khám phá và khai quật kịp thời di tích Cự thạch Hàng Gòn II không chỉ cứu vãn nguyên vẹn tàn tích vật chất đá lớn nguyên thủy còn nằm tại chỗ, mà còn góp phần soi rọi nhiều vấn đề khoa học lớn còn tồn đọng suốt nhiều thập kỷ qua về khu mộ Cự thạch nổi danh nhưng huyền bí này [3], [4], [6], [7], [8]. Đây chính là những bằng chứng, góp phần làm sáng tỏ tính chất KCH của toàn bộ cương vực kiến thiết quần thể di tích Cự thạch độc đáo này. Đây cũng chính là một phần hình hài của một công xưởng chế tác đồ đá hoàn chỉnh với những mảnh tước, mảnh tách, mảnh vỡ đã hiện diện từ lâu trước cả sự hình thành các ý tưởng tập kết nguyên liệu và khởi công xây dựng các công trình Cự thạch sau đó ở trung tâm Hàng Gòn - một công xưởng chế tác đồ đá lớn tạo lập về sau chính trên nền công xưởng Tiền sử truyền thống. Niên đại gần nhất của di chỉ - xưởng Tiền sử này liên quan trực hệ với công xưởng chế tác Đá lớn thời Sơ sử và với cả quần thể công trình kiến trúc hoa cương và sa thạch hoàn chỉnh sau đó vài thế kỷ. Kết luận này được chứng thực bằng nhiều niên đại C14 ở các tọa độ khác nhau trên bình đồ và thiết đồ di tích xưởng này, ghi nhận sự hình thành và tồn tại của nó trong khoảng 2.670 đến 2.220 ± 50 BP. Hệ thống niên đại C14 của Hàng Gòn II (7B) quý giá này cũng là những niên đại tuyệt đối đầu tiên liên quan với các công trình và tàn tích Cự thạch ở Việt Nam và cả Đông Nam Á [4], [6], [58], [67], [68].

Trong hai thập kỷ gần đây, các nhà KCH khai quật khu mộ cổ Hàng Gòn, thu thập nhiều hiện vật bằng đá, gốm, đồng thau, than tro..., phân tích bào tử phấn hoa, hóa học quang phổ định lượng, giám định thạch học, định tuổi Carbon phóng xạ C14, cung cấp những hiểu biết mới về Công xưởng chế tác Cự thạch (Workshop-site) lần đầu tiên được biết tới ở Việt Nam và Châu Á.

Sau ngày 30/4/1975 đến nay, đã có hàng trăm nhà khoa học khác từ nhiều quốc gia trên thế giới (Nga, Đức, Bungaria, Hồng Kông, Nhật Bản, Đài Loan, Hoa Kỳ...) đến thăm Hàng Gòn và cùng thảo luận những vấn đề khoa học lớn liên hệ

với quần thể di tích Cự thạch đặc biệt này; đáng chú ý nhất là ý kiến của các học giả Nhật Bản. GS.TS Xumio Sakurai (University of Tokyo) rất quan tâm đến sự gần gũi về điều kiện môi trường sinh thái đồi gò đất đỏ bazan phong hóa vùng Hàng Gòn với các miền giàu Cự thạch trên cao nguyên Pasemah (Indonesia) mà ông đã tham quan vào năm 1995. GS Eiji Nitta (University of Kagoshima) thì tin rằng hàm mộ Cự thạch Hàng Gòn có thể liên hợp với sưu tập qua đồng ở Long Giao. Theo ông, nhóm qua đồng tảng trữ trong kho Long Giao bao gồm các hình loại khác nhau, với rìa lưỡi dày cứng, trang trí một phần mô tít xoáy ốc và rìa lưỡi mỏng sắc, trang trí toàn bộ; niên đại có thể từ cuối thế kỷ 3 BC về sau. Chúng được người xưa sưu tập và dự trữ qua vài thế hệ, giống như các dạng biểu chương của thú lĩnh trong vùng này. Chúng được lưu truyền qua các đời thú lĩnh mà những người từng chiếm hữu qua đồng như các biểu chương sẽ được chôn cất trong hàm mộ Cự thạch Hàng Gòn. Nhận định của GS Eiji Nitta rất gần với ý tưởng của H.Parmentier và rất đáng được quan tâm. Tuy vậy, khác với ông, tác giả LA tin rằng các thú lĩnh được trang bị qua đồng Long Giao thuần túy là các thú lĩnh quân sự như học giả Lý Tề từng gợi ý, còn những di tồn an nghi trong hàm mộ Cự thạch mới thực sự là người có quyền lực tối cao nhất cộng đồng. Bởi lẽ, quần thể công trình Cự thạch Hàng Gòn chính là khu thánh địa của chủ nhân Hệ thống văn hóa vật chất Sơ sử ở toàn miền cao nguyên và đồng bằng châu thổ hạ lưu sông Đồng Nai mà hiện biết đến ngày nay là độc nhất và là nguyên thủy nhất.

Cũng sau năm 1975, các nghiên cứu về loại hình di tích Cự thạch ở trên khắp Việt Nam được tiến hành với các nhà KCH ở Viện KCH và Bộ môn KCH ở các Trường ĐHKHXH&NV Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, tiêu biểu như các nhà khoa học PGS. TS Phạm Đức Mạnh, PGS.TS Trình Năng Chung, PGS.TS Lâm Thị Mỹ Dung... Các nghiên cứu này đã giới thiệu các di tích dạng Cự thạch chủ yếu ở các tỉnh phía bắc như: Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc. Hầu hết các nghiên cứu chỉ dừng lại ở mức độ các phát hiện và được công bố qua các Hội nghị phát hiện mới về KCH

hàng năm mà chưa được hệ thống, nghiên cứu chuyên sâu, nhất là so sánh với di tích Cự thạch Hàng Gòn [69], [100], [101].

Riêng đối với các di tích Cự thạch trong khu vực châu Á, các nghiên cứu thường do người nước ngoài, đặc biệt là các tác giả ở những nước sở tại tiến hành nghiên cứu. Ở Ấn Độ điển hình là các học giả Gururaja. Rao. B.K, Childe. G và Sarkar. H.B, cùng Seneviratne, S. nghiên cứu ở vùng Sri Lanka; tại bán đảo Triều Tiên là học giả Kim B.M. và Sukendar. H; tại khu vực Đông Nam Á tiêu biểu là học giả Sutaba. I.M., Bellwood. P, Chandran. J, Dizon Eusebio. Các học giả nghiên cứu Cự thạch tại Việt Nam cũng đã có những nghiên cứu tiếp cận, chủ yếu qua tư liệu lưu trữ, chỉ một số ít được tiếp cận thực địa một số di tích loại này và cơ bản các công trình nghiên cứu vẫn chưa đặt trọng tâm trong so sánh với các di tích Cự thạch ở Hàng Gòn.

1. 3. Các di tích văn hóa Sơ sử trên vùng đất đỏ bazan Đồng Nai

1. 3. 1. Di tích Suối Chồn

Di tích nằm trên sườn đồi đất đỏ bazan cao độ 120-140m ven bờ tây suối Háp, thuộc ấp Bảo Vinh B, xã Bảo Vinh, thị xã Long Khánh. Di tích được phát hiện năm 1976 và khảo sát lại nhiều lần từ năm 1978-1979, những năm 1996-2000 các nhà khoa học của Trung tâm Nghiên cứu KCH thuộc Viện KHXH tại TP. Hồ Chí Minh, Khoa Lịch sử thuộc Trường ĐHKHXH&NV - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Viện KCH, Bảo tàng Đồng Nai, cùng các nhà KCH Nhật Bản đã trở lại phúc tra; gần đây nhất vào năm 2015, di tích tiếp tục được Bảo tàng Đồng Nai đào thám sát.

Những phát hiện từ năm 1976-1979, ngoài 3 riu đồng nằm tập trung trong hố thám sát nhỏ trên lớp gôm, đá mỏng giống cấu trúc mộ đất kiểu Dốc Chùa, các nhà khai quật Suối Chồn sau đó còn khám phá thêm một khu cư trú cổ với lớp văn hóa sinh hoạt vật chất dày 0,3-1,4m và một khu nghĩa địa riêng biệt với 9 mộ chum vò chứa đồ tùy táng bên trong. Di vật thu được bao gồm các sưu tập vật phẩm nội địa và ngoại nhập phong phú. Trong số đó, đồ đá có 81 cuốc hay riu bôn, 5 đục, 14 bàn mài để mài công cụ lao động hay đồ trang sức, 6 dao gặt, 1 chày nghiền, 1 búa đục

giống kiểu bùa ở Hàng Gòn 4 và Đồi Mít, 10 khuôn sa thạch dùng để đúc nhiều loại di vật khác nhau (riêu, giáo, dùi, hoa tai, lục lạc, chuông nhỏ), 13 mảnh vòng tay, 2 khuyên tai và nhiều hạt chuỗi; đồ đất nung có 14 dọi se sợi, 2 đạn, 2 quả cân, cùng 9 chum vò làm áo quan và 8 nồi tùy táng; đồ thủy tinh có 1 vòng tay và 2 khuyên tay có 3 mẫu màu xanh lục; đồ kim loại có 5 kiếm, 1 liềm, 1 thuồng bằng sắt, 5 riêu đồng (1 mẫu riêu đồng được phân tích Hóa - Quang phổ ở Viện Địa chất tại Hà Nội cho biết thành phần hợp kim là Cu + Sn + Pb) [33], [35], [49], [70], (ảnh 1.1, ảnh 1.2, ảnh 1.3).

Trong mùa điền dã năm 2010-2011, để kiểm chứng địa tầng lấy mẫu thô những phân tích khả năng tàng trữ bào tử phấn hoa của địa hình bazan trẻ Long Khánh và phụ cận (Xuân Lộc, Cẩm Mỹ), ở di tích Suối Chồn, đoàn tiến hành khảo sát bề mặt di chỉ, thu nhặt khá nhiều gốm và đá vỡ các loại, tiến hành đào hố thám sát quy mô $2 \times 1m = 2m^2$ nằm dài theo hướng đông (lệch bắc 15°) tại địa điểm gần đỉnh gò, cách bờ suối Háp khoảng 12-14m, có tọa độ: $10^\circ 58' 07.1''$ vĩ độ Bắc - $107^\circ 15' 38.6''$ kinh độ Đông (ảnh 1.5, ảnh 1.6). Trong địa tầng hoàn chỉnh của hố thám sát, ở lớp 2 (độ sâu cách bề mặt giả định khoảng 15-18cm), phát hiện 1 mộ chum còn gần như nguyên dạng, được chôn ở tư thế đứng với nắp đậy là vò lớn úp ngược (vành miệng vò làm nắp lọt và gãy vỡ nằm gọn trong lòng chum quan tài). Trong chum có chứa một số đồ đựng gốm bị đập nát chỉ còn rõ các vành miệng, 1 khoen sắt gần hình bán nguyệt, 1 mảnh tước đá, 3 hòn cuội gần bầu dục và một số mảnh đá vỡ nhỏ, cùng một công cụ sắt còn nguyên vẹn.

Kết quả cần lưu ý nhất của đợt công tác này là đã phát hiện thêm một mộ chum trong tình trạng tại chỗ ở chính địa tầng di chỉ - mộ táng Suối Chồn thời sơ kỳ Sắt (khoảng 2.500-2.000 năm BP). Chum gốm (ảnh 1.4) chôn ở tư thế đứng, có nắp đậy là vò gốm úp ngược; chất liệu làm từ sét pha cát hạt cỡ trung bình và lớn; nung cao nên cứng chắc, miệng loe đơn giản với vành miệng bẻ ra khá rộng (19cm) và dày (1,2-1,5cm), mép miệng vuốt thon nhỏ, phần giữa cổ và miệng vuốt tạo gờ viền, vai chum khum tròn đều, bụng nở, đáy tròn, viền quanh vai chum là băng hoa văn khắc vạch 4 đường lượng song cách khá đều nhau trên nền chải mịn. Vò làm nắp

đây làm từ sét pha cát mịn và bã thực vật, nhuộm thê nghiền vụn màu trắng đục nhỏ li ti, xương màu nâu nhạt dày trung bình 0,8-1cm, đường kính miệng rộng khoảng 26cm; chum có miệng loe rộng, mép vuốt gân nhọn, giữa miệng và thân vuốt tạo gờ rõ, thân tròn đẽ tron màu nâu sẫm. Chum gốm Suối Chồn gân gủi về hình dáng và kích thước với các mộ chum cỡ lớn từng khai quật được ở Suối Chồn năm 1978 [33], [35], [49]. Ngoài nhóm đĩa gốm (ảnh từ 1.9 đến 1.14) gân giống các sưu tập đĩa ở nghĩa địa chum Phú Hòa và công cụ sắt giống di vật Hàng Gòn 9 - Suối Đá mà E.Saurin gọi là “cuốc - thuổng nhỏ” [116], đáng lưu ý trong nhóm tùy táng ở đây là di vật sắt gân giống khuyên hình con đĩa, nhóm gốm tùy táng ghi nhận tục đập vỡ nát trước khi cho vào trong chum - tục lệ từng thấy ở Suối Đá và nhiều mộ chum thuộc truyền thống văn hóa Sa Huỳnh ở ven biển Nam Trung bộ (ảnh 1.7, ảnh 1.8). Ngoài ra, các viên cuội tròn nằm chung nhóm tùy táng cũng là hiện tượng có trong các mộ chum Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ (Cần Giờ, Duyên Hải, TP. Hồ Chí Minh) mà những người phát hiện đầu tiên các nghĩa địa này gọi là “Đá thiêng” [47]. Di tích Suối Chồn, gồm cả khu di chỉ cư trú và khu mộ táng, được xác định tương đương với các Cánh đồng chum Phú Hòa, Dầu Giây, Suối Đá (Hàng Gòn 9), có niên đại vào khoảng nửa sau Thiên niên kỷ I BC. Tuy nhiên, làng cổ Suối Chồn, từ di chỉ cư trú đến mộ táng dường như trong cùng một kết cấu địa tầng, cần được hiểu giống như là liên tục về thời gian, là nội sinh trong kết cấu văn hóa vật chất, mà chính trong nhiều khu vực ở quả đồi ven bờ suối Háp này, vết tích của những ngôi mộ đất truyền thống với đồ tùy táng từ 1-3 rìu đồng vẫn còn tồn tại trong chiều hướng xuất hiện và lẩn át của mộ chum vò như kiểu mai táng đặc trưng vùng duyên hải và các loại hình chất liệu trang sức tân kỳ (đá quý, mã não, thủy tinh màu) giống như là những sắc tố khác thường gia nhập vào và góp phần cấu thành bản sắc văn hóa Sơ sử Đồng Nai thời sơ Sắt [50].

1. 3. 2. Di tích Dầu Giây

Di tích nằm tiếp giáp giữa huyện Thống Nhất và thị xã Long Khánh, do nhân dân địa phương phát hiện ngay từ năm 1964, khi đào đất trồng chuối ở ven Quốc lộ I, thuộc địa phận Đồn điền cao su Suzannah ở làng Hội Lộc (nay thuộc xã Hưng

Lộc, huyện Thống Nhất), Saurin đã đến đây khảo sát từ năm 1965 và phát hiện 2 chum gốm còn nguyên vẹn. Sau đó, H.Fontaine đã khai quật và thu thêm 3 mộ chum nữa ở độ sâu 1-1,5m cách bề mặt đồi. Theo các công bố về sau [103], [106], đây là một làng cổ gồm khu cư trú với tầng văn hóa mỏng (chi 10-20cm), nằm dưới lớp phủ bazan (20-30cm) và nằm trên tầng đất đỏ (10-20cm) và lớp đất đồi laterite. Các mộ chum tìm thấy trong khu này có thể đã bị hủy hoại nhiều do việc phát quang rừng làm rẫy rất khẩn trương khi đó; số còn nguyên và gần nguyên thường không có nắp đậy, còn chứa ít xương vụn, tro tàn và những mảnh than gỗ cháy dở, cùng các đồ tùy táng (gồm cả các bình gốm nguyên xếp ở ngoài bên cạnh mộ chum).

Các di vật Dầu Giây được thống kê gồm 2 dao sắt với các rìa cạnh lưỡi sắc; đồ đá với mảnh tước, chày nghiền, con lăn, sỏi có dấu khắc và nhiều bàn mài rãnh, đặc biệt còn có 3 mảnh khuôn bằng sa thạch dùng để đúc riêu, bông tai và mũi kim...; đồ gốm gồm 3 dọi se chỉ còn nguyên và 3 bị vỡ nửa, 1 núm gốm dạng trái lê, bên cạnh các chum làm áo quan và đồ đựng tùy táng nguyên, các mảnh vỡ Dầu Giây thường làm bằng sét pha cát, than hoặc rom băm nhỏ đốt thành than cùng nhiều khoáng vật như mica, quarto - feldspathique..., nung cao, tạo hình và trang trí khá đẹp. Đó là mảnh của các loại nồi miệng loe, đáy cong; loại bình có vai hay có cổ loe; đĩa có đáy phẳng hơi lõm; lọ nhỏ và chum vò lớn bụng nở rộng..., với trang trí các dạng văn thừng, văn khắc vạch tạo những vòng tròn khép kín, sóng nước, khuôn nhạc, răng sỏi hay răng cưa, các chữ S nằm ngang hay lồng nhau, móc đầu nhau hoặc xoáy ốc (ảnh 1.15, ảnh 1.16).

Các hạt chuỗi ít thấy, với 4 hạt làm bằng thủy tinh xanh, 1 bằng cornaline, 1 bằng đá màu đỏ đục. Ngoài ra, ở di chỉ này còn ghi nhận vết tích của mặt sắt hay bột sắt, các mảnh nhỏ của sa thạch hay thạch anh...

Nhìn chung, di tích Di tích Dầu Giây hàm chứa tư liệu địa tầng và sưu tập di vật có giá trị làm sáng tỏ kết cấu văn hóa của giai đoạn hậu kỳ Đồng thau - sơ kỳ Sắt ở Đồng Nai và cùng với khu di chỉ cư trú, mộ địa - mộ chum vò Suối Chòn,

mang những đặc trưng văn hóa bước đầu cho giai đoạn phát triển cuối cùng và ở tầm cao nhất của xã hội Sơ sử Đồng Nai.

1. 3. 3. Di tích Phú Hòa

Di tích gọi theo tên ấp cũ của xã Hiếu Kính (nay thuộc ấp Bảo Định, xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc), nơi có nghĩa địa quan tài chum gốm cổ chiếm gần trọn quả đồi đất đỏ bazan cao gần 200m so với mực nước biển, nhìn xuống thung lũng hẹp được bao bọc bởi 2 nhánh phụ lưu sông Ray (ảnh 1.17). Địa điểm này nằm cạnh giao lộ (Quốc lộ I và liên tỉnh lộ 2), được biết tới ngay từ đầu năm 1971, khi nhân dân địa phương đào đất dựng phải 2 chum gốm lớn. Sau đó, trong khoảng thời gian từ năm 1971-1972, H.Fontaine cùng nhiều cộng sự (TS. Hoàng Thị Thân, GS. Nghiêm Thâm, Nguyễn Ngọc Quỳnh, Nguyễn Thị Kim Anh, các giáo sư Đại học Văn khoa Sài Gòn và Trường Marie Curie: P.Langlet, Mr.Galan, Mr.Franck, linh mục Richard...) đã tiến hành khảo sát và khai quật chữa cháy, xử lý tới 46 mộ chum Phú Hòa (ảnh từ 1.18 đến 1.22). Sau năm 1975, TS. Hoàng Thị Thân đã hướng dẫn cán bộ Trung tâm Nghiên cứu KCH và Bảo tàng Đồng Nai đã trở lại đây phúc tra; từ những năm 1977-1979, còn điều tra, đào thám sát và phát hiện thêm 1 vò nhỏ, 1 thẻ đeo bằng đá giống thẻ Hàng Gòn 4, cùng rất nhiều mảnh vỡ lớn của chum gốm xưa [103], [106].

Thống kê tổng quát đồ tùy táng Phú Hòa cho biết có tới 1.973 di vật định hình, trong đó: Đồ Sắt có 9 cuốc, 2 rìu, 5 dao, 13 liềm, 11 kiếm (kiếm thường có 2 rìa cạnh sắc và được phát hiện trong tình trạng mũi kiếm được xếp cắm mũi xuống đáy chum), 1 quả cân hình nón cụt có lỗ thủng giữa. Đồ gốm có 7 nồi đáy tròn có băng trang trí khắc vạch hình răng sói viền ngang bụng, 14 bình có cổ thắt với dáng thân tròn hay bầu dục (hình trứng), 46 đĩa đáy bằng hay hơi lõm cong (có chiếc được người xưa trở thủng 2 lỗ ở vành miệng có lẽ để buộc dây treo), 4 cốc (ly hay bát nhỏ), 5 viên đạn tròn hay dẹt dùng cho ống thổi bắn chim (?), 9 dọi se chỉ hình nón hoặc nón cụt, 3 núm gốm dạng trái lê giống núm ở Dầu Giây. Ngoài ra, còn nhiều mảnh vỡ của dụng cụ gốm hay đồ đựng các loại như ống chỉ (?) có lỗ xuyên dọc, chân đèn (?) giống hiện vật đã tìm thấy ở Sa Huỳnh, chân hòa lò giống hình

sừng bò, chân đế bát bông..., với nhiều dạng hoa văn trang trí như in dấu vải, chấm dài, miết láng hay khắc vạch tạo các đồ án hình học như các đường cong, gạch ngắn, răng sói, răng cưa, chấm xiên nhỏ, hình chữ nhật, hình sóng lượn, chữ S nối nhau hoặc móc đầu nhau (ảnh từ 1.23 đến 1.28).

Điều cần lưu ý thêm là các đồ gốm nhỏ xếp bên ngoài chum thường lại được trang trí khắc vạch đẹp hơn văn cùng loại trên đồ gốm đặt trong chum, các đồ án khắc vạch cũng không hề giống hoa văn trên gốm Sa Huỳnh về chi tiết. Ví như, ở trên gốm Sa Huỳnh không có lối trang trí xoáy ốc hay tạo hình như báng súng giống Phú Hòa, mô típ hình quả trám đặc trưng Sa Huỳnh chỉ gặp ở 1 mảnh gốm Phú Hòa, mô típ hình tam giác Sa Huỳnh vô cùng phong phú với văn in chấm bên trong, song không nhiều ở đồ đựng Phú Hòa; các dạng khắc vạch hình tam giác ở Phú Hòa chỉ phổ biến các dải giống như hình răng cưa...

Đồ trang sức Phú Hòa rất đa dạng, gồm 1 dây chuyền bạc, 22 vòng đeo tay (4 chiếc bằng đá mài bóng lộn, 2 chiếc là vòng thủy tinh màu xanh sẫm, 15 vòng đồng với 1 chiếc là loại vòng kép còn dấu vải mịn in trên bản vòng); 2 nhạc đồng thân hình cầu có văn xoáy ốc xẻ thân với hạt gỗ bên trong; 19 vòng sắt cấu tạo từ 2 thanh tròn dính chặt nhau, 5 nhẫn sắt, 8 khuyên tai bằng đá ngọc nephrite màu trắng vân xanh, với 2 chiếc có hình 2 đầu thú mà H.Fontaine cho là thể hiện hình đầu lừa và 6 bông tai có 3 mẫu giống trang sức mà thổ dân miền núi Philippines gọi là “Ling - ling O”. Hạt chuỗi và cườm nhỏ đếm được hơn 1.800 tiêu bản, trong đó ngoài 1 hạt bằng vàng, còn lại thuộc 2 nhóm: Gần 200 hạt có đường kính hơn 0,5cm (30% hình cầu, 30% hình trụ tròn, 20% hình thoi, 1 hạt hình quả trám, số còn lại là ngọc dài với 6-7 diện tiếp xúc); loại có đường kính nhỏ hơn 0,5cm thường là thủy tinh nhân tạo có các màu đỏ, xanh, cam, vàng, lục hoặc đá quý hay bán quý như agate, granat, cornaline...(ảnh 1.26).

Ngoài ra, còn có một số di vật thu nhặt trên di tích như 12 mảnh đá vỡ của riu bôn, chày nghiền, mảnh quả cân và vòng đá, một số cục thạch anh và khá nhiều hạt sắt. Theo H.Fontaine và Hoàng Thị Thân, di tích Phú Hòa, cùng với các di tích cùng tính chất văn hóa ở Dầu Giây và Hàng Gòn, có nguồn gốc từ văn hóa Sa